

3. Các loại vật liệu xây dựng khác không có trong thông báo trên thì chủ đầu tư, nhà thầu xây lắp căn cứ mặt bằng giá thị trường vào thời điểm mua bán vật liệu, căn cứ vào hoá đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính. Đồng thời phải có xác nhận từ cơ quan quản lý giá liên ngành Tài chính - Xây dựng để xác định giá vật liệu cho công trình ở từng thời điểm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
LIÊN SỐ: TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

THÔNG BÁO
ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Số: 946/TBLS.TC-XD ngày 30 tháng 6 năm 2016
Thời gian áp dụng: từ 01/7/2016.

- Sở Xây Dựng;
- Ban QLDA&BTXD, Ban QLCKCN
- UBND các huyện thị, thành phố
- Các Công ty tư vấn, xây lắp, TTK&BTXD, TTK&BTQH
- các phòng TC.KH, Hạ tầng kinh tế, Ban QLDA các huyện thị (Để thực hiện);
- Lưu: HC (2 Sở), KTXD, QLG&TSCS

PHỤ LỤC 1: THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIÊU CHƯA BAO GỒM VAT

(Kèm theo Thông báo số: 946/TBL.S.TC-XD ngày 30 tháng 6 năm 2016)

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
1	Thép tròn $\phi 6$, $\phi 8$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	10.318	10.318	10.352	10.394	10.459	10.478	10.486
2	Thép $\phi 10 \leq \phi \leq \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	10.251	10.251	10.285	10.326	10.392	10.411	10.419
3	Thép > $\phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	10.540	10.540	10.574	10.616	10.682	10.701	10.708
4	Thép hộp đen dày	kg	14.906	14.906	14.939	14.981	15.047	15.066	15.074
5	Thép hộp mạ kẽm	kg	14.274	14.274	14.308	14.350	14.416	14.435	14.442
6	ống thép tròn đen DK ngoài $\phi 75,6 \times 1,5$ ly	kg	13.263	13.263	13.297	13.339	13.405	13.424	13.431
7	ống thép tròn đen DK ngoài $\phi 88,3 \times 1,5$ ly	kg	13.257	13.257	13.290	13.332	13.398	13.417	13.425
8	ống thép tròn đen DK ngoài $\phi 26,65 \times 1$ ly	kg	15.311	15.311	15.345	15.387	15.452	15.471	15.479
9	ống thép tròn đen DK ngoài $\phi 42,2 \times 1$ ly	kg	15.201	15.201	15.235	15.277	15.342	15.361	15.369
10	ống thép tròn đen DK ngoài $\phi 59,9 \times 2$ ly	kg	14.541	14.541	14.575	14.617	14.682	14.701	14.709
11	ống thép tròn đen DK ngoài $\phi 48,1 \times 3$ ly	kg	14.531	14.531	14.565	14.606	14.672	14.691	14.699
12	ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài $\phi 33,5 \times 1,1$ ly	kg	14.318	14.318	14.351	14.393	14.459	14.478	14.486
13	ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài $\phi 42,2 \times 1,1$ ly	kg	14.268	14.268	14.302	14.344	14.409	14.428	14.436
14	ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài $\phi 48,1 \times 1,1$ ly	kg	14.260	14.260	14.294	14.336	14.401	14.421	14.428
15	ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài $\phi 75,6 \times 1,4$ ly	kg	12.835	12.835	12.869	12.910	12.976	12.995	13.003
16	ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài $\phi 88,3 \times 1,4$ ly	kg	14.293	14.293	14.327	14.368	14.434	14.453	14.461
17	ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài $\phi 59,9 \times 1,1$ ly	kg	14.249	14.249	14.283	14.325	14.390	14.409	14.417
18	ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài $\phi 26,65 \times 1,1$ ly	kg	14.205	14.205	14.238	14.280	14.346	14.365	14.373
19	Thép vuông các loại	kg	10.091	10.091	10.125	10.166	10.232	10.251	10.259
20	Thép nẹp	kg	10.364	10.364	10.397	10.439	10.505	10.524	10.532
21	Thép 1: 25x25, 30x30 dài 6m	kg	10.568	10.568	10.602	10.644	10.710	10.729	10.736
22	Thép L: 40x40 dài 6m	kg	10.104	10.104	10.137	10.179	10.245	10.264	10.272
23	Thép L: 50x50 dài 6m	kg	10.544	10.544	10.578	10.620	10.685	10.704	10.712
24	Thép L: 63x63 dài 6m	kg	11.658	11.658	11.691	11.733	11.799	11.818	11.826

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G VÀ TSC-SỔ TÀI CHÍNH


 Nguyễn Hải Lâm


 Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Yên Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
25	Thép L: 70x70, 75x75 dài 6m	kg	10.504	10.504	10.538	10.580	10.645	10.664	10.672
26	Thép lập là 3+4	kg	10.364	10.364	10.397	10.439	10.505	10.524	10.532
27	Thép U 50 (đúc)	kg	15.273	15.273	15.306	15.348	15.414	15.433	15.441
28	Thép U 60 (đúc)	kg	15.273	15.273	15.306	15.348	15.414	15.433	15.441
29	Thép U 80 - 100 (đúc)	kg	10.818	10.818	10.852	10.894	10.959	10.978	10.986
30	Thép U 120 - 140 (đúc)	kg	10.818	10.818	10.852	10.894	10.959	10.978	10.986
31	Thép U (dập)	kg	11.818	11.818	11.852	11.894	11.959	11.978	11.986
32	Thép I100 - I120	kg	15.000	15.000	15.034	15.076	15.141	15.160	15.168
33	Dây thép bước 1 ly	kg	11.099	11.099	11.133	11.175	11.240	11.259	11.267
34	Tôn đen 2,0 ly (1,25x2,5m)	kg	11.088	11.088	11.122	11.163	11.229	11.248	11.256
35	Tôn đen 2,5 ly (1,25x2,5m)	kg	9.728	9.728	9.762	9.803	9.869	9.888	9.896
36	Tôn đen 3ly (1,5x6,0m)	kg	9.091	9.091	9.125	9.166	9.232	9.251	9.259
37	Tôn đen 4ly (1,5x6,0m)	kg	9.092	9.092	9.126	9.168	9.233	9.252	9.260
38	Tôn đen 5ly (1,5x6,0m)	kg	9.091	9.091	9.125	9.166	9.232	9.251	9.259
39	Tôn đen 6ly (1,5x6,0m)	kg	12.000	12.000	12.000	12.400	13.000	13.000	13.400
40	Bản lề cối ma kèm cửa đi	bộ	10.000	10.000	10.000	10.400	11.000	11.000	11.400
41	Bản lề cối ma kèm cửa sổ	bộ	14.000	14.000	14.200	14.600	15.200	15.200	15.600
42	Bản lề goong cửa đi - Con Voi	bộ	12.000	12.000	12.200	12.600	13.200	13.200	13.600
43	Bản lề goong cửa sổ - Con Voi	kg	30.000	30.000	30.034	30.076	30.141	30.160	30.168
44	Bột màu (Trung Quốc)	cái	600	600	600	630	630	630	630
45	Bất sắt D6	cái	313.636	313.636	315.136	317.636	318.836	318.836	319.836
46	Biển báo giao thông đường bộ (Mặt biển phản quang)	cái	440.909	440.909	442.909	445.909	446.909	446.909	447.909
47	Biển tam giác cạnh D=700mm	cái	668.182	668.182	670.182	673.182	674.182	674.182	675.182
48	Biển chỉ dẫn 0,8mx0,6m	cái	568.182	568.182	570.182	573.182	574.182	574.182	575.182
49	Biển báo vuông 0,7mx0,7m	cái	840.909	840.909	848.909	859.409	864.409	864.409	869.409
50	Biển chỉ dẫn 1,2mx1m	cái							

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố	Huyện Yên	Huyện	Huyện Văn	Huyện Văn	Thị xã	Huyện Lục
43	Biển chỉ dẫn 1mx1,6m (tôn dày 0,8mm)	cái	1.236.364	1.236.364	1.244.364	1.254.864	1.259.864	1.259.864	1.264.864
44	Biển chỉ dẫn 1mx1,6m (tôn dày 2,5mm)	cái	1.868.182	1.868.182	1.876.182	1.886.682	1.891.682	1.891.682	1.896.682
45	Biển báo 0,4mx0,6m	cái	331.818	331.818	334.318	336.818	337.818	337.818	338.818
46	Biển báo 0,6mx0,6m	cái	577.273	577.273	582.273	587.773	592.773	592.773	597.773
47	Cột biển báo D=76mm cao 3m	cái	240.909	240.909	243.409	245.909	246.909	246.909	241.309
Bình nước nóng Ferroli, Prime, AST									
48	Ferroli - Due 30L Thường	Cái	2.072.727	2.072.727	2.081.227	2.098.227	2.103.227	2.106.227	2.108.227
49	Ferroli - Due 30L Chồng giặt	Cái	2.190.909	2.190.909	2.199.409	2.216.409	2.221.409	2.224.409	2.226.409
49	Ferroli - Due 30L Chồng cần, TDSB	Cái	2.290.909	2.290.909	2.299.409	2.316.409	2.321.409	2.324.409	2.326.409
50	Ferroli - Due 30L Điều khiển	Cái	2.872.727	2.872.727	2.881.227	2.898.227	2.903.227	2.906.227	2.908.227
50	Ferroli - Due 30L Chồng giặt, chồng cần, TDSB	Cái	2.081.818	2.081.818	2.090.318	2.107.318	2.112.318	2.115.318	2.117.318
51	Prime - RG20L	Cái	1.772.727	1.772.727	1.781.227	1.798.227	1.803.227	1.806.227	1.808.227
52	Prime - RG20L Đồng hồ	Cái	1.845.455	1.845.455	1.853.955	1.870.955	1.875.955	1.878.955	1.880.955
53	Prime - PG 30L, RG 30L	Cái	1.845.455	1.845.455	1.853.955	1.870.955	1.875.955	1.878.955	1.880.955
54	Prime - PG 30L, RG 30L Đồng hồ	Cái	1.945.455	1.945.455	1.953.955	1.970.955	1.975.955	1.978.955	1.980.955
55	Prime - TX30L, SG30L	Cái	1.736.364	1.736.364	1.744.864	1.761.864	1.766.864	1.769.864	1.771.864
56	AST - 30L ANDRIS RS	Cái	2.545.455	2.545.455	2.553.955	2.570.955	2.575.955	2.578.955	2.580.955
57	AST - 30L ANDRIS R	Cái	2.363.636	2.363.636	2.372.136	2.389.136	2.394.136	2.397.136	2.399.136
58	AST - 30L STAR	Cái	2.145.455	2.145.455	2.153.955	2.170.955	2.175.955	2.178.955	2.180.955
59	Cát vàng ML >2	m3	230.000	210.000	255.000				
60	Cột ép 2,1 x 0,6m	tấm	24.000	24.000	24.101	24.227	24.424	24.481	24.504
61	Cột ép 2,4 x 0,7m	tấm	32.000	32.000	32.101	32.227	32.424	32.481	32.504
62	Chốt cửa đi	cái	15.000	15.000	15.200	15.450	15.550	15.550	15.550
63	Chốt cửa sổ	cái	10.000	10.000	10.200	10.400	10.520	10.520	10.520
64	Củi	kg	500	500	500	500	500	500	500
65	Cremon cửa đi có khoá (Việt Tiếp)	bộ	140.000	140.000	141.000	143.000	143.500	143.500	144.000
66	Cremon cửa sổ (Việt Tiếp)	bộ	120.000	120.000	121.000	123.000	123.500	123.500	124.000

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

3

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
67	Thuốc nổ AD1	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
68	Thuốc nổ nhũ tương Φ 32	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
69	Thuốc nổ nhũ tương Φ 60	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868
70	Thuốc nổ nhũ tương Φ 80	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868
71	Kíp điện K8	cái	5.990	5.990	6.190	6.540	6.540	6.540	6.540
72	Kíp đốt K8	cái	2.060	2.060	2.160	2.360	2.280	2.280	2.280
73	Dây cháy chậm đen	m	4.490	4.490	4.640	4.940	4.890	4.890	4.890
74	Dây nổ chịu nước 12g/3	m	9.380	9.380	9.530	9.830	9.780	9.780	9.780
75	Mũi khoan Φ 42	cái	80.000	80.000	82.500	85.000	86.000	86.000	87.000
76	Cần khoan Φ 42	cái	89.000	89.000	91.500	94.000	95.000	95.000	96.000
77	Tăng đơ Φ 14	cái	30.000	30.000	30.200	30.720	30.920	30.920	30.920
78	Tăng đơ Φ 12	cái	25.000	25.000	25.200	25.720	25.920	25.920	25.920
79	Kim thu sét φ16 dài 0,5m	Cái	50.000	50.000	50.034	50.076	50.141	50.160	50.168
80	Kim thu sét φ16 dài 1,0 m	Cái	60.000	60.000	60.034	60.076	60.141	60.160	60.168
81	Kim thu sét φ16 dài 1,5m	Cái	70.000	70.000	70.034	70.076	70.141	70.160	70.168
82	Dầu bóng (TOA)	kg	80.000	80.000	80.034	80.076	80.141	80.160	80.168
83	Đinh 5cm	kg	14.000	14.000	14.034	14.076	14.141	14.160	14.168
84	Đinh 7-10cm	kg	13.600	13.600	13.634	13.676	13.741	13.760	13.768
85	Vít 3	cái	200	200	200	200	200	200	200
86	Vít 5	cái	400	400	400	400	400	400	400
87	Vít 7	cái	600	600	600	600	600	600	600
88	Đinh vít lợp tôn	cái	500	500	500	500	500	500	500
89	Ngói lợp (22viên/m2) Vigracera	Viên	11.909	11.909	11.943	11.985	12.012	12.026	12.031
90	Ngói lợp (22viên/m2) Đông Triều	Viên	8.636	8.636	8.670	8.712	8.739	8.753	8.759
91	Gạch nem tách 300x300 (Hợp Thịnh+Bá hiến)	Viên	4.909	4.909	4.958	5.019	5.115	5.142	5.153
92	Ngói hai trung (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
93	Ngói hai nhỏ (180) (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Yên Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
94	Nóc bờ nhỏ (150) Xuân Hòa	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713
95	Núi bờ to (380) Đông Triều	Viên	16.364	16.364	16.413	16.473	16.569	16.597	16.608
96	Núi bờ to (380) Vigracera	Viên	18.636	18.636	18.685	18.746	18.842	18.869	18.881
97	Gạch thẻ 60x240 (Đỏ đậm) Vigracera	Viên	1.500	1.500	1.534	1.576	1.641	1.660	1.668
98	Gạch thẻ 60x240 (Màu đỏ nhạt) Vigracera	Viên	1.045	1.045	1.079	1.121	1.187	1.206	1.213
99	Gạch thẻ 60x240 (Màu đỏ kem) Vigracera	Viên	1.136	1.136	1.170	1.212	1.278	1.297	1.304
100	Núi bờ trung (Hạ long)	Viên	9.545	9.545	9.594	9.655	9.751	9.779	9.790
101	Núi hải trung (Vigracera)	Viên	3.091	3.091	3.125	3.166	3.232	3.251	3.259
102	Nóc bờ tiêu (Vigracera)	Viên	8.182	8.182	8.216	8.257	8.323	8.342	8.350
103	Núi bờ trung (Vigracera)	Viên	11.364	11.364	11.413	11.473	11.569	11.597	11.608
104	Gạch nem tách 300x300 (Xuân Hòa)	Viên	4.909	4.909	4.958	5.019	5.115	5.142	5.153
105	Núi hải trung (Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
106	Gạch vữa	m3	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
107	Gạch xi măng hoa 20x20	Viên	1.455	1.455	1.497	1.546	1.626	1.649	1.658
108	Gỗ đá chống	m3	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000
109	Gỗ lam khe co đan	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
110	Gỗ ván	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
111	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
112	Giấy nhám Trung Quốc	m2	14.000	14.000	14.600	15.914	15.914	15.914	15.914
113	Giấy nhám mịn Trung Quốc	m2	14.000	14.000	14.600	15.914	15.914	15.914	15.914
114	Ke ma kềm cửa đi	cái	4.000	4.000	4.150	4.450	4.500	4.500	4.500
115	Ke ma kềm cửa sổ	cái	3.000	3.000	3.150	3.450	3.500	3.500	3.500
116	Keo Dán 15g	Tuýp	3.636	3.636	3.670	3.705	3.765	3.782	3.789
117	Keo Dán 30g	Tuýp	5.455	5.455	5.488	5.523	5.583	5.600	5.607
118	Keo Dán 50g	Tuýp	8.182	8.182	8.216	8.250	8.310	8.328	8.335
119	Khoá treo 63 Việt Tiếp	cái	52.000	52.000	52.200	52.600	52.700	52.700	52.700
120	Khoá treo 52 Việt Tiếp	cái	45.000	45.000	45.200	45.600	45.700	45.700	45.700

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G VÀ TSC-S&TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

5

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
121	Khoá treo 45 Việt Tiếp	cái	38.000	38.000	38.200	38.600	38.700	38.700	38.700
122	Khoá treo 38 Việt Tiếp	cái	35.000	35.000	35.200	35.600	35.700	35.700	35.700
123	Lưới cửa sắt	cái	8.000	8.000	8.200	8.938	8.938	8.938	8.938
124	Lưới thép B40 cao NE	kg	18.000	18.000	18.034	18.076	18.141	18.160	18.168
125	Lưới thép B40 cao ĐH	kg	14.182	14.182	14.216	14.257	14.323	14.342	14.350
126	Dây thép gai ĐH	kg	14.182	14.182	14.216	14.257	14.323	14.342	14.350
127	Móc sắt	cái	500	500	520	567	567	567	567
128	Móc sắt dẹt (lợp tôn và fibrô)	cái	800	800	830	905	905	905	905
129	Nhựa đường phuy Petrolimex 60/70	kg	11.806	11.785	11.846	11.896	11.973	11.996	12.005
130	Nhựa đường như tương CSS-1 Petrolimex	kg	8.406	8.385	8.446	8.496	8.573	8.596	8.605
131	Nước	m3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
132	Ô xy	chai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
133	Phen chua	kg	10.000	10.000	10.040	10.069	10.128	10.146	10.153
134	Que hàn 3-4ly	kg	22.500	22.500	22.540	22.569	22.628	22.646	22.653
135	Sơn chống rỉ	kg	40.000	40.000	40.040	40.069	40.128	40.146	40.153
136	Sơn màu	kg	45.000	45.000	45.040	45.069	45.128	45.146	45.153
137	Sỏi 1x2	m3					180.000	180.000	
138	Sỏi 2x4	m3					180.000	180.000	
139	Sỏi 4x6	m3					190.000	190.000	
140	Tôn TVP mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m2	54.545	54.545	54.662	54.806	55.033	55.098	55.125
141	Tôn SSSC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m2	71.818	71.818	71.934	72.079	72.305	72.371	72.398
142	Tôn SSSC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m2	78.182	78.182	78.298	78.442	78.669	78.735	78.761
143	Tôn TVP mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m2	65.455	65.455	65.571	65.715	65.942	66.007	66.034
144	Tôn SSSC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,45mm	m2	84.545	84.545	84.662	84.806	85.033	85.098	85.125
145	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,35mm	m2	77.273	77.273	77.389	77.533	77.760	77.826	77.852
146	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,4mm	m2	83.636	83.636	83.753	83.897	84.124	84.189	84.216
147	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,45mm	m2	90.000	90.000	90.116	90.261	90.487	90.553	90.579

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Yên Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
148	Tôn OPLMPIC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m2	100.909	100.909	101.025	101.170	101.396	101.462	101.489
149	Tôn OPLMPIC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,38mm	m2	114.545	114.545	114.662	114.806	115.033	115.098	115.125
150	Tôn OPLMPIC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,40mm	m3	115.455	115.455	115.571	115.715	115.942	116.007	116.034
151	Tôn OPLMPIC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,45mm	m2	135.909	135.909	136.025	136.170	136.396	136.462	136.489
152	Tôn OPLMPIC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,35mm	m2	104.545	104.545	104.662	104.806	105.033	105.098	105.125
153	Tôn OPLMPIC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,38mm	m2	118.182	118.182	118.298	118.442	118.669	118.735	118.761
154	Tôn OPLMPIC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,40mm	m2	119.091	119.091	119.207	119.351	119.578	119.644	119.670
155	Tôn OPLMPIC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,45mm	m2	139.545	139.545	139.662	139.806	140.033	140.098	140.125
156	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 240mm dày 0,32 - 0,35mm	m	24.545	24.545	24.633	24.742	24.913	24.962	24.982
157	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 300mm dày 0,32 - 0,35mm	m	30.000	30.000	30.088	30.196	30.367	30.417	30.437
158	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 400mm dày 0,35 mm	m	36.364	36.364	36.451	36.560	36.731	36.780	36.800
159	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 400mm dày 0,40mm	m	39.091	39.091	39.179	39.287	39.458	39.508	39.528
160	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 240mm dày 0,40mm	m	26.364	26.364	26.451	26.560	26.731	26.780	26.800
161	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 300mm dày 0,40mm	m	34.545	34.545	34.633	34.742	34.913	34.962	34.982
162	Tấm lợp Fibơ xi măng (Đồng Anh)	m2	33.670	33.670	34.176	34.803	35.789	36.074	36.190
163	Tấm lợp Fibơ xi măng An Phúc	m2	28.561	28.561	29.067	29.694	30.680	30.965	31.081
164	Tấm nóc Fibơ xi măng (Đồng Anh)	tấm	13.636	13.636	13.737	13.863	14.060	14.117	14.140
165	Tấm nóc Fibơ xi măng An Phúc	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322
166	Tấm lợp LD Vinaso	m2	28.860	28.860	28.961	29.087	29.284	29.341	29.364
167	Tấm nóc LD Vinaso	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322
168	Tấm trần nhựa 0,18	m2	43.000	43.000	43.015	43.034	43.064	43.073	43.076
169	Gỗ dán	m2	16.667	16.667	16.786	16.935	17.168	17.235	17.263
170	Vôi cục	kg	2.000	2.000	2.040	2.089	2.167	2.189	2.199
171	Xi măng Yên Bái PCB 30	kg	849	842	864	938	1.016	1.038	1.048

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGV VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

7

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
171	Xi măng Yên Bái PCB 40	kg	940	933	955	1.029	1.107	1.129	1.138
172	Xi măng PCB 30 Vinaconex Yên Bình	kg	859	865	884	949	1.026	1.049	1.058
173	Xi măng PCB 40 Vinaconex Yên Bình	kg	978	983	1.002	1.067	1.145	1.167	1.176
175	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 30	kg	1.391	1.391	1.431	1.480	1.558	1.580	1.589
176	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 40	kg	1.418	1.418	1.458	1.507	1.585	1.608	1.617
177	Xi măng trắng	kg	4.091	4.091	4.131	4.180	4.258	4.280	4.289
178	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt màu Trắng + phần quang	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
179	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt màu đậm	Viên	3.591	3.591	3.615	3.646	3.694	3.707	3.713
180	Gạch ốp 25x40 Prime Đại Việt	Viên	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759
	SL210, Pr554, Pr553, BT421... BT423	Viên	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759
	Prime(811,812,813,814)	Viên							
181	Gạch ốp 30x60 Prime Đại Việt	Viên	35.455	35.455	35.497	35.551	35.634	35.659	35.668
	9501, 9502, 9503..... 9507	Viên	23.636	23.636	23.679	23.732	23.816	23.840	23.850
	9570... 9581, 9912... 9917, 9500, 9561... 9627, 7595... 7826	Viên	37.273	37.273	37.316	37.369	37.452	37.477	37.487
	8302... 8305	Viên	28.636	28.636	28.679	28.732	28.816	28.840	28.850
	8162... 8167, 9918, 9919	Viên	48.182	48.182	48.225	48.278	48.362	48.386	48.396
	8170... 8173	Viên							
182	Gạch lát nền 50x50 GRANITTE Tiên Phong	Viên	28.364	28.364	28.407	28.460	28.543	28.568	28.577
	(Pr957... 965)	Viên	26.545	26.545	26.588	26.642	26.725	26.749	26.759
	(Vr560... 567, Pr951... 956, Vr542... 547)	Viên	54.091	54.091	54.134	54.187	54.271	54.295	54.305
183	Gạch lát 60x60 GRANITTE Tiên Phong	Viên	61.818	61.818	61.861	61.914	61.998	62.022	62.032
	2660... 2667, 9602, 9623, 9624	Viên	62.727	62.727	62.770	62.823	62.907	62.931	62.941
	9770, 9779, 9710... 9716, 9735... 9749	Viên	56.364	56.364	56.407	56.460	56.543	56.568	56.577
	8601... 8620	Viên	62.727	62.727	62.770	62.823	62.907	62.931	62.941
	9717... 9720	Viên							
	9800... 9844	Viên							
184	Gạch chống trơn 25x25 Prime Tiên Phong	Viên	4.273	4.273	4.297	4.328	4.375	4.389	4.395
	Prim: 284, 285, 289, 290, 291, 2111... 2115	Viên	4.273	4.273	4.297	4.328	4.375	4.389	4.395
	291, 292, 293, 298, 299,	Viên	4.364	4.364	4.388	4.419	4.466	4.480	4.486
	294... 297, 2252, 2310, 2311	Viên							
185	Gạch lát nền 20x20 Prime Tiên Phong	Viên							

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỐ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Yên Yên	Huyện Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	K04-5/01.008), K05-5, K13-5, Prim 009, Prim 011, Prim 012, TK01, TK02, TK03, TK04, TK05, P2001, P2002, P2003, P2004, T1003, T1004, T2001, T2002	Viên	2.273	2.273	2.297	2.328	2.375	2.389	2.395
		Viên	1.818	1.818	1.843	1.873	1.921	1.935	1.940
		Viên	2.118	2.118	2.143	2.173	2.221	2.235	2.240
186	Gạch lát nền 30x30 Prime Tiên Phong	Viên	6.182	6.182	6.219	6.264	6.336	6.357	6.365
	Pr311, Pr312, Pr313, Pr314, Pr315, Pr316, Pr317, Pr318, Pr326, PL 331, PL334,	Viên	13.455	13.455	13.491	13.537	13.609	13.629	13.638
	Digit 8313, 9314, 9330	Viên	12.364	12.364	12.400	12.446	12.518	12.538	12.547
	Digit 9314, 9324, 9323, 9325, 9318	Viên	12.364	12.364	12.400	12.446	12.518	12.538	12.547
	PR 124, 129	Viên	13.455	13.455	13.491	13.537	13.609	13.629	13.638
187	Gạch ốp tường, Tiên Phong 40x90: 611, 612, 613, 615, 620	Viên	34.091	34.091	34.134	34.187	34.271	34.295	34.305
		Viên	35.909	35.909	35.952	36.005	36.089	36.113	36.123
188	Gạch ốp tường, Tiên Phong 50x90: 712, 713, 714, 719, 720	Viên	39.545	39.545	39.588	39.642	39.725	39.749	39.759
		Viên	40.455	40.455	40.497	40.551	40.634	40.659	40.668
189	Gạch lát 30x30 (Vigracera)	Viên	6.091	6.091	6.128	6.173	6.245	6.266	6.274
190	Gạch lát 40x40 (Vigracera)	Viên	12.273	12.273	12.316	12.369	12.452	12.477	12.487
191	Gạch lát 30x30 (COTTO Prime)	Viên	6.273	6.273	6.309	6.355	6.427	6.448	6.456
192	Gạch lát 40x40 (COTTO Prime) 106	Viên	11.545	11.545	11.588	11.642	11.725	11.749	11.759
193	Gạch lát 50x50 (COTTO Prime 7211)	Viên	20.909	20.909	20.952	21.005	21.089	21.113	21.123
Bồn nước INOX TÂN MỸ									
194	Loại 1m3 - Bồn đứng	bò	1.945.455	1.945.455	1.953.455	1.964.455	1.972.455	1.978.455	1.983.455
195	Loại 1m3 - Bồn ngang	bò	2.127.273	2.127.273	2.135.273	2.146.273	2.154.273	2.160.273	2.165.273
196	Loại 1,5m3 - Bồn đứng	bò	3.000.000	3.000.000	3.010.000	3.026.000	3.034.000	3.040.000	3.045.000
197	Loại 1,5m3 - Bồn ngang	bò	3.245.455	3.245.455	3.255.455	3.271.455	3.279.455	3.285.455	3.290.455
198	Loại 2m3 - Bồn đứng	bò	3.927.273	3.927.273	3.942.273	3.957.273	3.965.273	3.971.273	3.976.273
199	Loại 2m3 - Bồn ngang	bò	4.163.636	4.163.636	4.178.636	4.193.636	4.201.636	4.207.636	4.212.636
200	Loại 2,5m3 - Bồn đứng	bò	4.963.636	4.963.636	4.983.636	5.003.636	5.011.636	5.017.636	5.022.636
201	Loại 2,5m3 - Bồn ngang	bò	5.136.364	5.136.364	5.156.364	5.176.364	5.184.364	5.190.364	5.195.364
202	Loại 3m3 - Bồn đứng	bò	5.545.455	5.545.455	5.570.455	5.605.455	5.613.455	5.619.455	5.624.455
203	Loại 3m3 - Bồn ngang	bò	6.018.182	6.018.182	6.043.182	6.078.182	6.086.182	6.092.182	6.097.182
204	Cầu giao diện VINAKIP CD 15A - 2P (cực kẹp)	cái	16.900	16.900	17.100	17.650	17.750	17.750	17.750
205	Cầu giao diện VINAKIP CD 20A - 2P (cực kẹp)	cái	23.700	23.700	23.900	24.450	24.550	24.550	24.550

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&VÀ TSC SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
206	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (cực kẹp)	cái	26.400	26.400	26.600	27.150	27.250	27.250	27.250
207	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (cực kẹp)	cái	57.000	57.000	57.200	57.750	57.850	57.850	57.850
208	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (cực kẹp)	cái	42.400	42.400	42.600	43.150	43.250	43.250	43.250
209	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (cực kẹp)	cái	86.200	86.200	86.400	86.950	87.050	87.050	87.050
210	Cầu giao điện VINAKIP CD 100A - 3P (cực kẹp)	cái	239.600	239.600	239.800	240.350	240.450	240.450	240.450
211	Cầu giao điện VINAKIP CD 150A - 3P (cực kẹp)	cái	278.400	278.400	278.600	279.150	279.250	279.250	279.250
212	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	30.300	30.300	30.500	31.050	31.150	31.150	31.150
213	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	66.100	66.100	66.300	66.850	66.950	66.950	66.950
214	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	43.600	43.600	43.800	44.350	44.450	44.450	44.450
215	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	103.700	103.700	103.900	104.450	104.550	104.550	104.550
216	Cầu chì VINAKIP 5A	cái	4.430	4.430	4.630	5.030	5.130	5.130	5.130
217	Cầu chì VINAKIP 10A	cái	5.850	5.850	6.050	6.450	6.550	6.550	6.550
218	Công tắc VINAKIP 6A (Đơn)	cái	4.091	4.091	4.291	4.691	4.791	4.791	4.791
219	Công tắc VINAKIP 6A (Kép)	cái	6.990	6.990	7.190	7.590	7.690	7.690	7.690
220	Công tắc VINAKIP liên ổ cắm	cái	8.150	8.150	8.350	8.750	8.850	8.850	8.850
221	Công tắc VINAKIP cầu thang	cái	6.636	6.636	6.836	7.236	7.336	7.336	7.336
222	Ổ cắm VINAKIP (Đơn đa năng)	cái	5.300	5.300	5.500	5.900	6.000	6.000	6.000
223	Ổ cắm VINAKIP 10A (Đa năng)	cái	7.590	7.590	7.790	8.190	8.290	8.290	8.290
224	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cái (màu đen)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
225	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (màu đen)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
226	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cái (màu trắng)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
227	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (màu trắng)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
228	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ổ tương (màu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
229	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ổ tròn (màu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
230	Bộ đèn huỳnh quang 18W, 20W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
231	Bộ đèn huỳnh quang 36W, 40W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
232	Aptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 16,20,10A (A40-MT)	cái	29.909	29.909	30.109	30.609	30.759	30.759	30.759
233	Aptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 50,63A (A63-MT)	cái	38.909	38.909	39.109	39.609	39.759	39.759	39.759
234	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 20,16A (A40-2MT)	cái	59.000	59.000	59.200	59.700	59.850	59.850	59.850
235	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 40,32A (A40-2MT)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
236	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 50,63A (A63-2MT)	cái	76.364	76.364	76.564	77.064	77.214	77.214	77.214

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỐ TÀI CHÍNH

PHÒNG KTXD - SỐ XÂY DỰNG

Nguyễn Thị Minh Thu

Nguyễn Hải Lâm

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Yên Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
235	Automat VINAKIP 1pha - 2cực - 32A (A40N-MT-C32)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
236	Apiomat VINAKIP A30-T-250V-2pha-20A,25A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
237	Apiomat VINAKIP A30-MT-250V-2pha-30A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
237	Đèn nê ông 1,2m (Cả bộ)	bộ	110.000	110.000	110.200	110.700	110.850	110.850	110.850
238	Đèn nê ông 0,6m (Cả bộ)	bộ	100.000	100.000	100.200	100.700	100.850	100.850	100.850
239	Quạt trần Điện cơ thông nhât	bộ	560.000	560.000	560.478	561.071	562.003	562.273	562.382
240	Công tắc đơn Panasonic Wng5001701-W, 250VAC-16A	cái	10.909	10.909	11.209	11.709	11.909	12.109	12.109
241	Công tắc đôi Panasonic Wng5021-7, 250V-10A	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
242	Công tắc C (Cầu thang) Panasonic Wng5002701-7, 250VAC-16A	cái	27.273	27.273	27.573	28.073	28.273	28.473	28.473
243	Công tắc D (2 tiếp điểm) Panasonic Wng5003W-7, 250VAC-10A	cái	90.000	90.000	90.300	90.800	91.000	91.200	91.200
244	Công tắc đơn có đèn khi OFF Panasonic Wng5051W-751, 250VAC-	cái	84.545	84.545	84.845	85.345	85.545	85.745	85.745
245	Công tắc đơn có đèn khi ON Panasonic Wng5241W-801, 300VAC-4A	cái	354.545	354.545	354.845	355.345	355.545	355.745	355.745
246	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng (có chữ) Panasonic Wng5343W-761, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
247	Công tắc D có đèn dùng cho máy lạnh (có chữ) Panasonic Wng5414699W, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
248	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng, nước lạnh (không chữ) Panasonic Wng5414699W-SP, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
249	Ổ cắm đơn Panasonic Wng1081W-7, 250VAC-16A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
250	Ổ cắm đơn Panasonic Wn10907KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
251	Ổ cắm đơn Panasonic Wn1001-7KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
252	Ổ cắm thường Panasonic Wng10917W, 250VAC-10A	cái	16.364	16.364	16.664	17.164	17.364	17.564	17.564
253	Ổ cắm đơn có nối đất Panasonic Wn11017W, 250VAC-10A	cái	50.000	50.000	50.300	50.800	51.000	51.200	51.200
254	Ổ cắm đôi có nối đất Panasonic Wng159237W, 250VAC-16A	cái	65.455	65.455	65.755	66.255	66.455	66.655	66.655
255	Ổ cắm ăng ten ti vi Panasonic WZ1201W, 75 Ohm	cái	57.273	57.273	57.573	58.073	58.273	58.473	58.473
256	Ổ cắm điện thoại 4 cực Panasonic Wntg15649W	cái	61.818	61.818	62.118	62.618	62.818	63.018	63.018
257	Nút bấm chuông Panasonic Wng5401W-7K, 300VAC-10A	cái	44.545	44.545	44.845	45.345	45.545	45.745	45.745
258	Lỗ ra dây điện thoại Panasonic Wn3023W	cái	8.636	8.636	8.936	9.436	9.636	9.836	9.836
259	Mặt dùng cho 1 thiết bị Panasonic Wzg6841W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Yên Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
260	Mặt dùng cho 2 thiết bị Panasonic Wzg6842W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
261	Mặt dùng cho 3 thiết bị Panasonic Wzg6843W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
262	Mặt dùng cho 4 thiết bị Panasonic Wzg6844W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
263	Mặt dùng cho 5 thiết bị Panasonic Wzg6845W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
264	Mặt dùng cho 6 thiết bị Panasonic Wzg6846W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
265	Đèn báo màu trắng Panasonic Fxf302WW - Na nỏ 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
266	Đèn báo màu xanh Panasonic Fxf302GW - Na nỏ 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
267	Đèn báo màu đỏ Panasonic Fxf302RW - Na nỏ 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
268	Công tắc chỉnh tốc độ quạt Panasonic Fdl603FW 220V-	cái	45.455	45.455	45.755	46.255	46.455	46.655	46.655
269	Công tắc chỉnh độ sáng đèn Panasonic Fdl903FW 220V-1000W	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
270	Cầu trị Panasonic F110FW 220VAC-10A	cái	11.818	11.818	12.118	12.618	12.818	13.018	13.018
271	Hộp âm đơn Panasonic FPCA101	cái	7.273	7.273	7.573	8.073	8.273	8.473	8.473
272	Hộp âm đôi Panasonic FPCA102	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
273	Hộp nối đôi Panasonic FN102W	cái	13.636	13.636	13.936	14.436	14.636	14.836	14.836
274	Hộp nối đơn Panasonic FN101RW	cái	9.091	9.091	9.391	9.891	10.091	10.291	10.291
275	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-0,6KA ln(A) 06 đến ln(A) 40	cái	72.727	72.727	73.027	73.527	73.727	73.927	73.927
276	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-10KA ln(A) 50 đến ln(A) 63	cái	172.727	172.727	173.027	173.527	173.727	173.927	173.927
277	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD108011C 240VAC-10KA ln(A) 80	cái	627.273	627.273	627.573	628.073	628.273	628.473	628.473
278	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD110011C 240VAC-10KA ln(A) 100	cái	690.909	690.909	691.209	691.709	691.909	692.109	692.109
279	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 240VAC-10KA ln(A) 06 đến ln(A) 40	cái	211.818	211.818	213.818	215.318	215.518	216.718	216.718
280	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 415VAC-10KA ln(A) 50 đến ln(A) 63	cái	350.000	350.000	352.000	353.500	353.700	354.900	354.900
281	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD20802C 240VAC-10KA ln(A) 80	cái	1.245.455	1.245.455	1.247.455	1.248.955	1.249.155	1.250.355	1.250.355
282	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD110011C/CP 240VAC-10KA ln(A) 100	cái	1.363.636	1.363.636	1.365.636	1.367.136	1.367.336	1.368.536	1.368.536

PHÒNG KTXD - SỐ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỐ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Yên Yên	Huyện Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
283	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	374.545	374.545	376.545	378.045	378.245	379.445	379.445
284	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	560.000	560.000	562.000	563.500	563.700	564.900	504.900
285	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD308031C 240VAC-10KA (In(A)80	cái	1.654.545	1.654.545	1.656.545	1.658.045	1.658.245	1.659.445	1.659.445
286	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD310031C 240VAC-10KA (In(A)100	cái	1.745.455	1.745.455	1.747.455	1.748.955	1.749.155	1.750.355	1.750.355
287	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	527.273	527.273	529.273	530.773	530.973	532.173	532.173
288	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A)63	cái	788.182	788.182	790.182	791.682	791.882	793.082	793.082
289	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD408041C 240VAC-10KA (In(A)80	cái	2.563.636	2.563.636	2.565.636	2.567.136	2.567.336	2.568.536	2.568.536
290	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD410041C 240VAC-10KA (In(A)100	cái	2.745.455	2.745.455	2.747.455	2.748.955	2.749.155	2.750.355	2.750.355
Dây dẫn điện dân dụng bọc cách điện PVC - Trần Phú									
291	Dây đơn 1x0,75 mm2	m	1.745	1.745	1.845	2.045	2.145	2.145	2.145
292	Dây đơn 1x1 mm2	m	2.318	2.318	2.418	2.618	2.718	2.718	2.718
293	Dây đơn 1x1,5 mm2	m	3.500	3.500	3.600	3.800	3.900	3.900	3.900
294	Dây đơn 1x2,5mm2	m	5.618	5.618	5.718	5.918	6.018	6.018	6.018
295	Dây đơn 1x4 mm2	m	8.800	8.800	8.900	9.100	9.200	9.200	9.200
296	Dây đơn 1x6 mm2	m	12.773	12.773	12.873	13.073	13.173	13.173	13.173
297	Dây đôi 2x0,7mm2	m	4.100	4.100	4.200	4.400	4.500	4.500	4.500
298	Dây đôi 2x1 mm2	m	5.509	5.509	5.609	5.809	5.909	5.909	5.909
299	Dây đôi 2x1,5 mm2	m	7.555	7.555	7.655	7.855	7.955	7.955	7.955
300	Dây đôi 2x2,5 mm2	m	12.373	12.373	12.473	12.673	12.773	12.773	12.773
301	Dây đôi 2x4 mm2	m	19.082	19.082	19.182	19.382	19.482	19.482	19.482
302	Dây đôi 2x6 mm2	m	28.327	28.327	28.427	28.627	28.727	28.727	28.727
Dây dẫn dụng bọc cách điện PVC - CADIVI									

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

13

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
303	Dây đơn 1x0.75 mm ²	m	1.710	1.710	1.810	2.010	2.110	2.110	2.110
304	Dây đơn 1x1 mm ²	m	2.190	2.190	2.290	2.490	2.590	2.590	2.590
305	Dây đơn 1x1.5 mm ²	m	3.240	3.240	3.340	3.540	3.640	3.640	3.640
306	Dây đơn 1x2.5 mm ²	m	5.130	5.130	5.230	5.430	5.530	5.530	5.530
307	Dây đơn 1x4 mm ²	m	7.880	7.880	7.980	8.180	8.280	8.280	8.280
308	Dây đơn 1x6 mm ²	m	11.790	11.790	11.890	12.090	12.190	12.190	12.190
309	Dây đôi 2x0.75 mm ²	m	4.230	4.230	4.330	4.530	4.630	4.630	4.630
310	Dây đôi 2x1 mm ²	m	5.260	5.260	5.360	5.560	5.660	5.660	5.660
311	Dây đôi 2x1.5 mm ²	m	7.270	7.270	7.370	7.570	7.670	7.670	7.670
312	Dây đôi 2x2.5 mm ²	m	11.630	11.630	11.730	11.930	12.030	12.030	12.030
313	Dây đôi 2x4 mm ²	m	17.370	17.370	17.470	17.670	17.770	17.770	17.770
314	Dây đôi 2x6 mm ²	m	25.900	25.900	26.000	26.200	26.300	26.300	26.300
315	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện ≤ 50mm ²	kg	80.700	80.700	80.700	80.785	80.859	80.880	80.889
316	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện từ > 50mm ² đến = 150mm ²	kg	76.500	76.500	76.500	76.585	76.659	76.680	76.689
317	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện từ > 150mm ²	kg	76.400	76.400	76.400	76.485	76.559	76.580	76.589
318	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện ≤ 50mm ²	kg	61.500	61.500	61.500	61.585	61.659	61.680	61.689
319	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 50mm ² đến = 95mm ²	kg	60.800	60.800	60.800	60.885	60.959	60.980	60.989
320	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 95mm ² đến = 240mm ²	kg	63.000	63.000	63.000	63.085	63.159	63.180	63.189
321	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 240mm ²	kg	66.000	66.000	66.000	66.085	66.159	66.180	66.189
322	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 3x25mm ² - 0.6/1KV	m	27.300	27.300	27.700	28.000	28.400	28.400	28.600
323	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 3x35mm ² - 0.6/1KV	m	34.700	34.700	35.100	35.400	35.800	35.800	36.000
324	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 3x50mm ² - 0.6/1KV	m	46.100	46.100	46.500	46.800	47.200	47.200	47.400
325	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 3x70mm ² - 0.6/1KV	m	63.400	63.400	63.800	64.100	64.500	64.500	64.700
326	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 3x95mm ² - 0.6/1KV	m	85.400	85.400	85.800	86.100	86.500	86.500	86.700
327	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 3x120mm ² - 0.6/1KV	m	107.000	107.000	107.400	107.700	108.100	108.100	108.300
328	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 3x150mm ² - 0.6/1KV	m	131.200	131.200	131.600	131.900	132.300	132.300	132.500
329	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 4x25mm ² - 0.6/1KV	m	35.900	35.900	36.300	36.600	37.000	37.000	37.200
330	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 4x35mm ² - 0.6/1KV	m	46.000	46.000	46.400	46.700	47.100	47.100	47.300
331	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 4x50mm ² - 0.6/1KV	m	61.100	61.100	61.500	61.800	62.200	62.200	62.400
332	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 4x70mm ² - 0.6/1KV	m	85.100	85.100	85.500	85.800	86.200	86.200	86.400
333	Cáp vện xoắn hạ thế ruột nhôm 4x95mm ² - 0.6/1KV	m	113.000	113.000	113.400	113.700	114.100	114.100	114.300

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỐ TÀI CHÍNH

Đào

Nguyễn Hải Lâm

M. Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Yên Yên	Huyện Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
334	Cáp trần xoắn hạ thế ruột nhôm 4x120mm ² - 0,6/1KV	m	141.700	141.700	142.100	142.400	142.800	142.800	143.000
335	Cáp trần xoắn hạ thế ruột nhôm 4x150mm ² - 0,6/1KV	m	173.900	173.900	174.300	174.600	175.000	175.000	175.200
336	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x10mm ² - 0,6/1KV	m	21.500	21.500	21.900	22.200	22.600	22.600	22.800
337	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x16mm ² - 0,6/1KV	m	32.200	32.200	32.600	32.900	33.300	33.300	33.500
338	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x25mm ² - 0,6/1KV	m	49.600	49.600	50.000	50.300	50.700	50.700	50.900
339	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x35mm ² - 0,6/1KV	m	67.000	67.000	67.400	67.700	68.100	68.100	68.300
340	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x50mm ² - 0,6/1KV	m	92.600	92.600	93.000	93.300	93.700	93.700	93.900
341	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x16mm ² - 0,6/1KV	m	76.000	76.000	76.400	76.700	77.100	77.100	77.300
342	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x25mm ² - 0,6/1KV	m	111.100	111.100	111.500	111.800	112.200	112.200	112.400
343	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x35mm ² - 0,6/1KV	m	147.200	147.200	147.600	147.900	148.300	148.300	148.500
344	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x16mm ² - 0,6/1KV	m	104.300	104.300	104.700	105.000	105.400	105.400	105.600
345	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x25mm ² - 0,6/1KV	m	156.200	156.200	156.600	156.900	157.300	157.300	157.500
346	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x35mm ² - 0,6/1KV	m	208.800	208.800	209.200	209.500	209.900	209.900	210.100
347	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x16mm ² - 0,6/1KV	m	134.600	134.600	135.000	135.300	135.700	135.700	135.900
348	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x25mm ² - 0,6/1KV	m	204.100	204.100	204.500	204.800	205.200	205.200	205.400
349	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x35mm ² - 0,6/1KV	m	275.100	275.100	275.500	275.800	276.200	276.200	276.400
ống nhựa HDPE - PE80 (Công ty cổ phần nhựa TN Tiến Phong)									
350	ống nhựa HDPE D20 PN 12,5	m	7.545	7.545	7.695	7.995	8.195	8.195	8.395
351	ống nhựa HDPE D25 PN 10	m	9.818	9.818	9.968	10.268	10.468	10.468	10.668
352	ống nhựa HDPE D32 PN 10	m	15.727	15.727	15.877	16.177	16.377	16.377	16.577
353	ống nhựa HDPE D40 PN 10	m	24.273	24.273	24.423	24.723	24.923	24.923	25.123
354	ống nhựa HDPE D50 PN 10	m	37.364	37.364	37.514	37.814	38.014	38.014	38.214
355	ống nhựa HDPE D63 PN 10	m	59.636	59.636	59.786	60.086	60.286	60.286	60.486
356	ống nhựa HDPE D75 PN 10	m	85.273	85.273	85.423	85.723	85.923	85.923	86.123
357	ống nhựa HDPE D90 PN 10	m	120.818	120.818	120.968	121.268	121.468	121.468	121.668
358	ống nhựa HDPE D110 PN 10	m	182.545	182.545	182.695	182.995	183.195	183.195	183.395
359	ống nhựa HDPE D125 PN 10	m	232.909	232.909	233.059	233.359	233.559	233.559	233.759
360	ống nhựa HDPE D140 PN 10	m	290.364	290.364	290.514	290.814	291.014	291.014	291.214
361	ống nhựa HDPE D160 PN 10	m	380.909	380.909	381.059	381.359	381.559	381.559	381.759
362	ống nhựa HDPE D200 PN 10	m	608.545	608.545	608.695	608.995	609.195	609.195	609.395
363	ống nhựa HDPE D225 PN 10	m	740.455	740.455	740.605	740.905	741.105	741.105	741.305

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

15

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
364	ống nhựa HDPE D250 PN 10	m	915.636	915.636	915.786	916.086	916.286	916.286	916.486
365	ống nhựa HDPE D280 PN 10	m	1.148.545	1.148.545	1.148.695	1.148.995	1.149.195	1.149.195	1.149.395
366	ống nhựa HDPE D315 PN 10	m	1.453.091	1.453.091	1.453.241	1.453.541	1.453.741	1.453.741	1.453.941
367	ống nhựa uPVC D200 nối gioăng PN10	m	397.545	397.545	397.695	397.995	398.195	398.195	398.395
368	ống nhựa uPVC D250 nối gioăng PN10	m	639.273	639.273	639.423	639.723	639.923	639.923	640.123
369	ống nhựa uPVC D315 nối gioăng PN10	m	1.044.182	1.044.182	1.044.332	1.044.632	1.044.832	1.044.832	1.045.032
ống thoát nước nhựa uPVC đan keo - Công ty cổ phần nhựa TN Tiến Phong									
370	ống φ21	m	5.000	5.000	5.050	5.250	5.450	5.450	5.650
371	ống φ27	m	6.136	6.136	6.186	6.386	6.586	6.586	6.786
372	ống φ34	m	7.955	7.955	8.005	8.205	8.405	8.405	8.605
373	ống φ42	m	11.705	11.705	11.755	11.955	12.155	12.155	12.355
374	ống φ48	m	13.750	13.750	13.800	14.000	14.200	14.200	14.400
375	ống φ60	m	17.727	17.727	17.777	17.977	18.177	18.177	18.377
376	ống φ76	m	24.773	24.773	24.823	25.023	25.223	25.223	25.423
377	ống φ90	m	30.227	30.227	30.277	30.477	30.677	30.677	30.877
378	ống φ110	m	45.682	45.682	45.732	45.932	46.132	46.132	46.332
379	Cút góc φ21	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
380	Cút góc φ27	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
381	Cút góc φ34	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
382	Cút góc φ42	cái	4.545	4.545	4.595	4.645	4.745	4.745	4.795
383	Cút góc φ48	cái	6.818	6.818	6.868	6.918	7.018	7.018	7.068
384	Cút góc φ60	cái	10.000	10.000	10.050	10.100	10.200	10.200	10.250
385	Cút góc φ76	cái	17.273	17.273	17.573	17.623	17.773	17.773	17.823
386	Cút góc φ90	cái	24.091	24.091	24.391	24.441	24.591	24.591	24.641
387	Cút góc φ110	cái	36.364	36.364	36.664	36.714	36.864	36.864	36.914
388	Măng sông φ21	cái	1.182	1.182	1.232	1.282	1.382	1.382	1.432
389	Măng sông φ27	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
390	Măng sông φ34	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
391	Măng sông φ42	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
392	Măng sông φ48	cái	3.636	3.636	3.686	3.736	3.836	3.836	3.886
393	Măng sông φ60	cái	5.909	5.909	5.959	6.009	6.109	6.109	6.159

PHÒNG KTXD - SỐ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỐ TÀI CHÍNH

Handwritten signature

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

Handwritten signature

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Yên Trấn Yên	Huyện Yên Yên	Huyện Yên Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Yên Yên
394	Màng sông φ76	cái	8.182	8.182	8.232	8.282	8.382	8.382	8.432
395	Màng sông φ90	cái	10.455	10.455	10.505	10.555	10.655	10.655	10.705
396	Màng sông φ110	cái	13.182	13.182	13.232	13.282	13.382	13.382	13.432
397	Tê φ21	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
398	Tê φ27	cái	3.091	3.091	3.141	3.191	3.291	3.291	3.341
399	Tê φ34	cái	4.091	4.091	4.141	4.191	4.291	4.291	4.341
400	Tê φ42	cái	5.909	5.909	5.959	6.009	6.109	6.109	6.159
401	Tê φ48	cái	8.636	8.636	8.686	8.736	8.836	8.836	8.886
402	Tê φ60	cái	13.182	13.182	13.232	13.282	13.382	13.382	13.432
403	Tê φ76	cái	22.273	22.273	22.573	22.623	22.773	22.773	22.823
404	Tê φ90	cái	31.818	31.818	32.118	32.168	32.318	32.318	32.368
405	Tê φ110	cái	51.818	51.818	52.818	53.318	53.818	53.818	53.868
406	Chénh φ21	cái	1.364	1.364	1.664	1.714	1.864	1.864	1.914
407	Chénh φ27	cái	1.818	1.818	2.818	3.318	3.818	3.818	3.868
408	Chénh φ34	cái	2.273	2.273	3.273	3.773	4.273	4.273	4.323
409	Chénh φ42	cái	3.182	3.182	4.182	4.682	5.182	5.182	5.232
410	Chénh φ48	cái	5.455	5.455	6.455	6.955	7.455	7.455	7.505
411	Chénh φ60	cái	8.182	8.182	8.232	8.282	8.382	8.382	8.432
412	Chénh φ76	cái	11.818	11.818	11.868	11.918	12.018	12.018	12.068
413	Chénh φ90	cái	20.000	20.000	20.050	20.100	20.200	20.200	20.250
414	Chénh φ110	cái	28.636	28.636	28.686	28.736	28.836	28.836	28.886
ống nhựa HDPE - PE80 (Phù hợp TC Đức: DIN 8074:1998-08; DIN 3075:1999-08) Công ty TNHH Yên Phú Yên Bái									
415	ống nhựa HDPE D25 PN 8	m	8.400	8.400	8.470	8.500	8.950	8.950	9.050
416	ống nhựa HDPE D32 PN 8	m	13.000	13.000	13.070	13.350	13.450	13.450	13.550
417	ống nhựa HDPE D40 PN 8	m	19.500	19.500	19.570	20.270	20.370	20.370	20.470
418	ống nhựa HDPE D50 PN 8	m	30.500	30.500	30.570	31.270	31.370	31.370	31.470
419	ống nhựa HDPE D63 PN 8	m	48.900	48.900	49.350	50.050	50.150	50.150	50.250
420	ống nhựa HDPE D75 PN 8	m	69.200	69.200	69.650	70.800	70.900	70.900	71.000
421	ống nhựa HDPE D90 PN 8	m	100.500	100.500	100.950	102.100	102.200	102.200	102.300

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH





TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
422	ống nhựa HDPE D110 PN 8	m	146.000	146.000	146.450	148.000	148.100	148.100	148.200
423	ống nhựa HDPE D20 PN 12,5	m	7.200	7.200	7.270	7.550	7.650	7.650	7.750
424	ống nhựa HDPE D25 PN 10	m	9.300	9.300	9.370	9.650	9.750	9.750	9.850
425	ống nhựa HDPE D32 PN 10	m	15.300	15.300	15.370	15.650	15.750	15.750	15.850
426	ống nhựa HDPE D40 PN 10	m	23.600	23.600	23.670	24.370	24.470	24.470	24.570
427	ống nhựa HDPE D50 PN 10	m	36.500	36.500	36.570	37.270	37.370	37.370	37.470
428	ống nhựa HDPE D63 PN 10	m	58.500	58.500	58.950	59.650	59.750	59.750	59.850
429	ống nhựa HDPE D75 PN 10	m	83.800	83.800	84.250	85.400	85.500	85.500	85.600
430	ống nhựa HDPE D90 PN 10	m	119.000	119.000	119.450	120.600	120.700	120.700	120.800
431	ống nhựa HDPE D110 PN 10	m	179.800	179.800	180.250	181.800	181.900	181.900	182.000
432	ống nhựa HDPE D25 PN 12,5	m	11.000	11.000	11.070	11.350	11.450	11.450	11.550
433	ống nhựa HDPE D32 PN 12,5	m	18.400	18.400	18.470	18.750	18.850	18.850	18.950
434	ống nhựa HDPE D40 PN 12,5	m	28.500	28.500	28.570	29.270	29.370	29.370	29.470
435	ống nhựa HDPE D50 PN 12,5	m	44.200	44.200	44.270	44.970	45.070	45.070	45.170
436	ống nhựa HDPE D63 PN 12,5	m	70.600	70.600	71.050	71.750	71.850	71.850	71.950
437	ống nhựa HDPE D75 PN 12,5	m	99.000	99.000	99.450	100.600	100.700	100.700	100.800
438	ống nhựa HDPE D90 PN 12,5	m	142.200	142.200	142.650	143.800	143.900	143.900	144.000
439	ống nhựa HDPE D110 PN 12,5	m	213.500	213.500	213.950	215.500	215.600	215.600	215.700
440	ống nhựa HDPE D25 PN 16	m	14.000	14.000	14.070	14.350	14.450	14.450	14.550
441	ống nhựa HDPE D32 PN 16	m	23.700	23.700	23.770	24.050	24.150	24.150	24.250
442	ống nhựa HDPE D40 PN 16	m	37.700	37.700	37.770	38.470	38.570	38.570	38.670
443	ống nhựa HDPE D50 PN 16	m	58.500	58.500	58.570	59.270	59.370	59.370	59.470
444	ống nhựa HDPE D63 PN 16	m	93.300	93.300	93.750	94.450	94.550	94.550	94.650
445	ống nhựa HDPE D90 PN 16	m	190.000	190.000	190.450	191.600	191.700	191.700	191.800
446	ống nhựa HDPE D110 PN 16	m	287.500	287.500	287.950	289.500	289.600	289.600	289.700
ống nhựa; Phụ kiện PP-R (Phù hợp TC Đức: DIN 8074:1998-08; DIN 8075:1999-08) Công ty TNHH Yên Phú - Yên Bái									
447	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D20	m	13.600	13.600	13.670	13.950	14.050	14.050	14.150
448	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D25	m	24.500	24.500	24.570	24.850	24.950	24.950	25.050
449	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D32	m	35.600	35.600	35.670	35.950	36.050	36.050	36.150

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Yên Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
450	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D40	m	55.200	55.200	55.270	55.970	56.070	56.070	56.170
451	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D50	m	82.200	82.200	82.270	82.970	83.070	83.070	83.170
452	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D90	m	278.200	278.200	278.650	280.200	280.300	280.300	280.400
453	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D20	m	12.000	12.000	12.070	12.350	12.450	12.450	12.550
454	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D25	m	16.500	16.500	16.570	16.850	16.950	16.950	17.050
455	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D32	m	25.500	25.500	25.570	25.850	25.950	25.950	26.050
456	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D40	m	32.500	32.500	32.570	33.270	33.370	33.370	33.470
457	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D50	m	52.000	52.000	52.070	52.770	52.870	52.870	52.970
458	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D63	m	86.500	86.500	86.950	87.650	87.750	87.750	87.850
459	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D75	m	100.800	100.800	101.250	102.400	102.500	102.500	102.600
460	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D90	m	124.500	124.500	124.950	126.100	126.200	126.200	126.300
461	Cấp phối TN (Cát sạn sỏi) khai thác tại bãi	m ³	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500

Ghi chú:

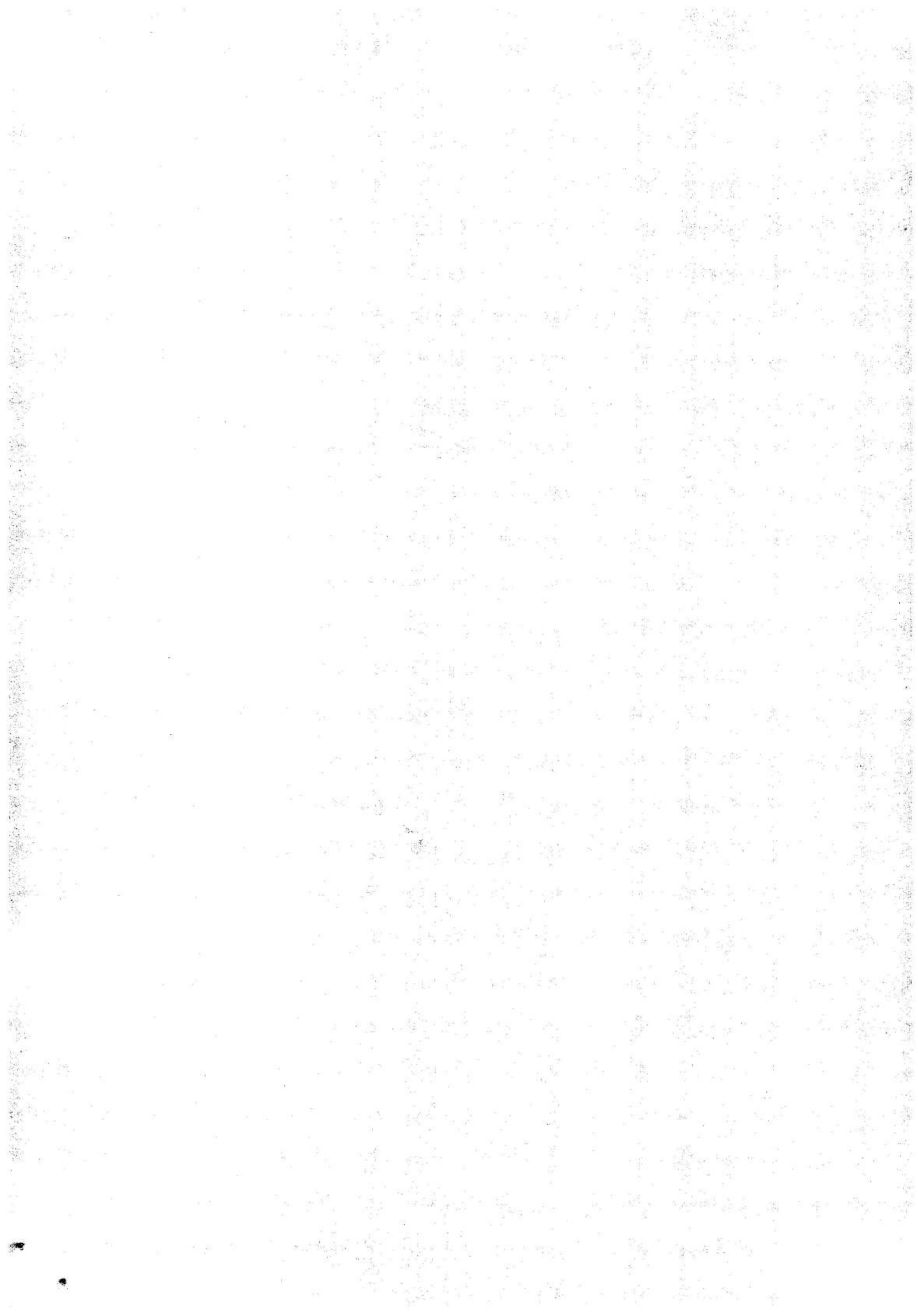
- Riêng huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu sử dụng bảng giá vật liệu từ Thị xã Nghĩa Lộ và tính cước vận chuyển từ Thị xã Nghĩa Lộ lên (Từ một số vật liệu khai thác tại địa
- Những vật liệu tại cột thứ tư bôi đen là những vật liệu đã được điều chỉnh tại thời điểm tháng 7 năm 2016 (Chữ viết nghiêng là điều chỉnh giảm, chữ viết đứng là điều chỉnh tăng)
- Giá vật liệu đã được cập nhật đến thời điểm tháng 7 năm 2016.

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G VÀ TSC-S&TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu



PHỤ LỤC 2: THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHIÊN LIỆU (XĂNG, DẦU)
(Kèm theo Thông báo số: 946/TB.LSTC-XD ngày 30 tháng 6 năm 2016)

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công công bố kèm theo văn bản số: 1249/UBND - XD ngày 24/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái lập tại thời điểm có giá nhiên liệu (xăng, dầu) là:

- Dầu Diesel 0,05%S	: 20.254,55 đồng/lit.
- Dầu Diesel 0,25%S	: 20.209,09 đồng/lit.
- Xăng RON 92 KC	: 21.463,64 đồng/lit.
- Dầu Mazút 3,5S	: 16.827,27 đồng/lit.
- Điện 6KV-dưới 22KV	: 1.286 đồng/KWh.

Giá nhiên liệu được dùng để tính bù chênh lệch từ ngày 01/7/2016 được áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh là:

- Dầu Diesel 0,05%S	: 11.390,9 đồng/lit.
- Xăng RON 92 KC	: 14.981,8 đồng/lit.
- Dầu Mazút 3,5S	: 8.100,0 đồng/lit.
- Điện 6KV-dưới 22KV	: 1.453 đồng/KWh.

Mức giá thông báo trên là giá bán tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã bao gồm thuế bảo vệ môi trường, nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các chủ đầu tư khi lập dự toán, thanh quyết toán công trình cần căn cứ vào cự ly vận chuyển thực tế và đơn giá cước theo quy định hiện hành để xác định giá vật liệu đến chân công trình.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

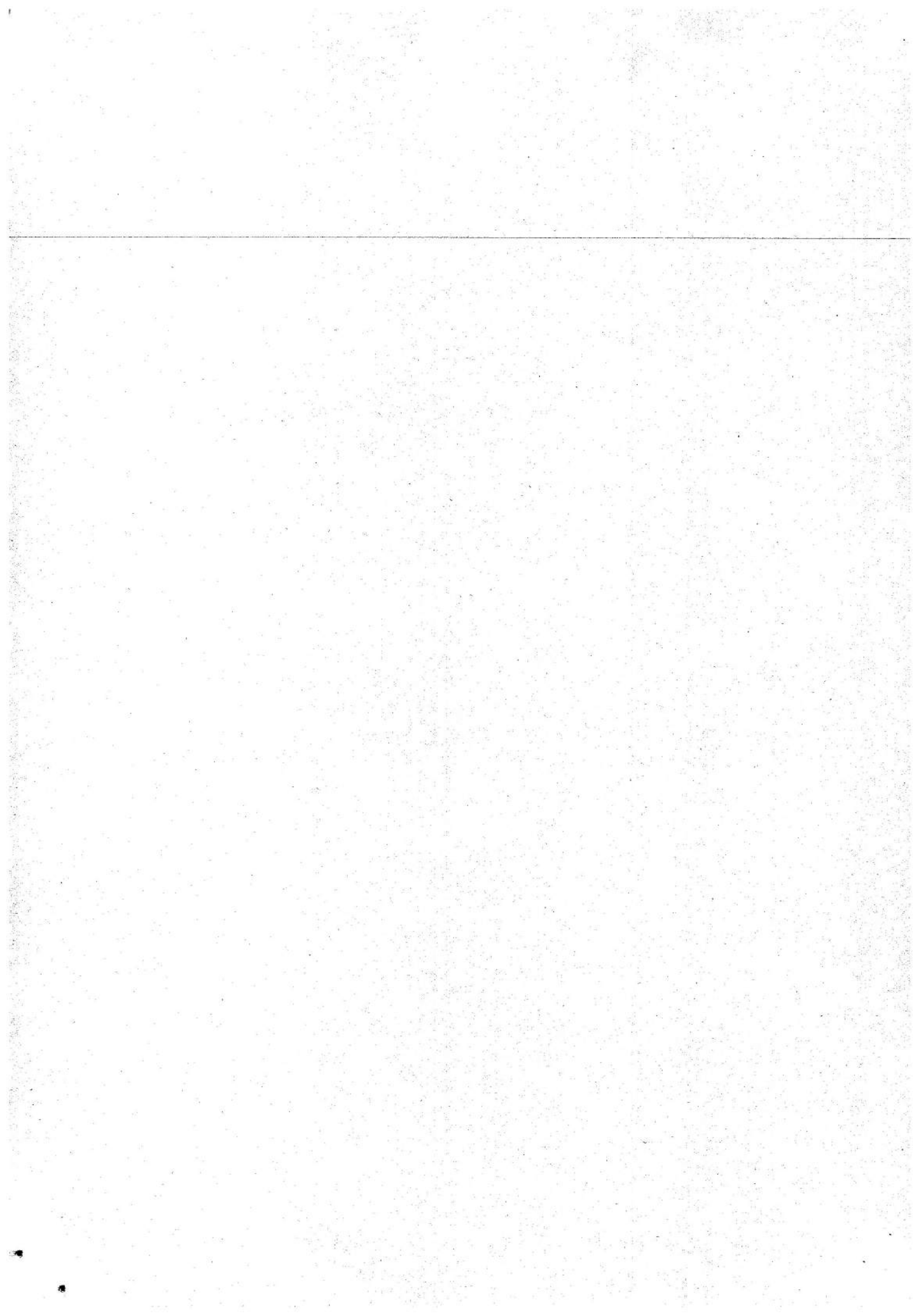
Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG QL>SCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu





PHỤ LỤC 3: GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG
(Kèm theo Thông báo số:946/TB.LS.TC-XD ngày 30 tháng 6 năm 2016)

1. Giá đá tại Mỏ Đồng Khê của Công ty TNHH Đại Đồng Tiến:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Đá học R > 600	m ³	126.000
	Đá 0,5x1	m ³	165.000
	Đá 1x2	m ³	165.000
	Đá 2x4	m ³	155.000
	Đá 4x6	m ³	145.000
	Đá 0,1x0,5	m ³	155.000
	Đá SUBBASE A	m ³	145.000
	Đá SUBBASE B	m ³	126.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

2. Giá vật liệu khai thác tại nơi SX khu vực trung tâm huyện Mộ Cang Chải:

Giá vật liệu đá, cát suối, gỗ cốt pha:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá học R < 600	m ³	200.000
2	Cát suối	m ³	270.000
3	Gỗ cốt pha	m ³	2.200.000
4	Cửa gỗ (nhóm 4+5)	m ²	1.000.000

3. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Yên Bái:

Địa chỉ: xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

DVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tài xế nghiệp	Phòng Nguyễn Phúc Ng Thái Học	Phòng Yên Ninh, Minh Tân	Phòng Đồng Tâm	Phòng Yên Thịnh	
1	Gạch rồng 2 lỗ M75A1 TC	Viên	1.230	1.282,7	1.284,5	1.286,4	1.288	1.290
2	Gạch rồng Tunnel 6 lỗ A1	Viên	2.520	2.647,3	2.651,8	2.656,3	2.660,9	2.665,4
3	Gạch đặc EG5 TC M100	Viên	1.320	1.382,7	1.384,5	1.386,3	1.388,1	1.390
4	Gạch đặc EG5 TC M75	Viên	1.230	1.292,7	1.294,5	1.296,3	1.298,2	1.300
5	Gạch đặc EG5 TC M50	Viên	1.060	1.122,7	1.124,5	1.126,3	1.128,2	1.130

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển, tại các phương đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Đơn giá
1	Sen tắm đôi INAX	BFV-1003S-2C	Bộ	2.070.000
2	Vòi chậu đôi INAX	LFV-901S-1	Bộ	1.380.000
3	Sen tắm đôi INAX	BFV-1103S-4C	Bộ	1.380.000
4	Vòi chậu đôi INAX	LFV-1101S-1	Bộ	1.140.000
5	Vòi chậu 1 lỗ INAX	LFV-1102S-1	Bộ	1.000.000
6	Sen tắm đôi Villacera	TX-203 CR	Bộ	1.118.200
7	Sen tắm đôi COMA	SD-503 CR	Bộ	1.009.000
8	Sen tắm đơn COMA	VG-507CR	Bộ	363.600
9	Sen tắm đơn COMA	SD-508CR	Bộ	363.600
10	Sen tắm đôi COMA	VG-501 CR	Bộ	1.045.500
11	Vòi chậu đôi COMA	VG-301, 302CR	Củ	781.800
12	Vòi chậu đơn Villacera	VG-106 CR	Củ	390.900
13	Phụ kiện+Gương COMA,SANFI (INOX)	IPK01	Bộ	631.800
14	Synphon	Giặt, lật SP4	Bộ	254.500
15	Hộp đựng giấy	VG-PK05-4	Cái	213.600
16	Vòi rửa đơn COMA	SD-705	Cái	500.000
14	Vòi rửa đơn COMA	SD-110	Cái	154.500
15	Bê-tông Villacera VI 88 tầng êm		Bộ	1.336.400
16	Bê-tông Villacera VT 34 tầng êm		Bộ	1.309.000
17	Bê-tông Villacera VI44, VI77 tầng		Bộ	954.600
18	Bê-tông Villacera VT 18M tầng		Bộ	1.163.600
19	Bê-tông Villacera EU 5 tầng		Bộ	1.172.700
21	Bộ chậu Villacera+Chân VTL4 tầng		Bộ	827.300
22	Chậu Villacera VI1, V22, V32, V42 tầng		Cái	863.600
24	Chậu VTL2 tầng		Cái	268.200
25	Tiêu Villacera TT1, TT3 tầng		Cái	272.700
26	Tiêu nữ Villacera (BIDE) tầng		Cái	618.200
27	Xôm Villacera ST8 tầng		Cái	290.900
28	Tiêu nam INAX UI16 tầng		Cái	430.000
29	Tiêu nam INAX UI16 Côm, hông		Cái	470.000
30	Chậu INAX L284 tầng		Cái	420.000
31	Chậu INAX L284 Côm, hông		Cái	460.000
32	Chậu INAX L282 tầng		Cái	380.000
33	Bê-tông INAX CI17 tầng		Bộ	1.530.000
34	Bê-tông INAX CI17 Côm, hông		Bộ	1.600.000
36	Xi măng MUKO		Bộ	100.000
37	Vòi tiêu nữ	VG-700	Củ	654.500
38	Vòi tiêu nam	VGHX-05	Củ	490.900

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển được áp dụng trong phạm vi

thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

5. Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Bảo Hưng:

Địa chỉ: Thôn Đông Quyết xã Bảo Hưng, huyện Trần Yên, tỉnh Yên Bái.

DVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tài xỉ nghiệp
1	Gạch EG5 TC M100 - A1	Viên	1.280
2	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75 A1	Viên	1.187

- Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

6. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Nghĩa Lộ:

Địa chỉ: Thôn Nà Vàng, xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

DVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tài xỉ nghiệp
1	Gạch đặc R100 (KT 220x105x60)mm	Viên	1.173
1	Gạch rỗng R75 (KT 220x105x60)mm	Viên	891

- Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

7. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hoàng Phát:

Địa chỉ: Thôn A Hà - xã Nghĩa Phúc - thị xã Nghĩa Lộ - tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0293.502.061 - 0915.833.777 Fax: 0293.872.629

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75 (220x105x65)	Viên	1.090
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.270
3	Gạch Block bê tông vuông các mẫu M200 (250x250x50)	Viên	4.546

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cấp đến từng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đặt nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

8. Công ty trách nhiệm hữu hạn Sơn Tùng:

Địa chỉ: Tò 13 - thị trấn Yên thể huyện Lục Yên - tỉnh Yên Bái
Địa điểm nơi sản xuất vật liệu: Thôn Cây Thi, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch rỗng R75-A1	Viên	1.240
2	Gạch rỗng R100-A1	Viên	1.400

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thi

9. Công ty TNHH xây dựng và thương mại Trung Hương
 - Trụ sở chính: SN 315A đường Điện Biên tổ 21A phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái. Số ĐT: 0915.516.077 – 0972.490.267
 - Xưởng sản xuất: tổ 44 phường Yên Thịnh (Đường Nguyễn Tất Thành), thành phố Yên Bái. Số ĐT: 0912.711.250 – 0124.738.3333

Bảng báo giá các loại đá Granite

DVT: đồng

STT	Tên Đá	Đơn giá	STT	Tên Đá	Đơn giá
1	Tím móng cỏ	350.000	25	Tần Dân Bông Trắng	500.000
2	Tím móng cỏ khô 90	475.000	26	Nâu Anh Quốc	850.000
3	Tím Hoa Cà	400.000	27	Hồng Đặc Lắc	500.000
4	Tím Hoa Cà khô 70	400.000	28	Hồng Gia Lai	505.000
5	Tím Nhân Dân	450.000	29	Hồng Vân Canh	395.000
6	Đen An Khê	455.000	30	Hồng Gia Ly	405.000
7	Đen An Khê khô 80	750.000	31	Xanh Cỏ Vịt	850.000
8	Đen Anh Kim	650.000	32	Xanh Nam Phi	750.000
9	Đen Phú Yên	500.000	33	Xanh Rêu	800.000
10	Đen Hoàng Kim	700.000	34	Xanh Hàn Quốc	850.000
11	Đen Tây A	800.000	35	Vàng Bình Định	750.000
12	Đen Huế	800.000	36	Vàng nhạt	550.000
13	Trắng Suối Lau	500.000	37	Đá Đỏ	600.000
14	Trắng Mắt Rồng	550.000	38	Đá Đỏ khô 80	780.000
15	Trắng Đặc Lắc	500.000	39	Đỏ Hoa Phượng	550.000
16	Trắng Tuyệt	600.000	40	Đỏ Bình Định	450.000
17	Trắng Sứ Dẻo	750.000	41	Mô Li Sa	700.000
18	Trắng Bạch Kim	550.000	42	Xanh Bahia	1.850.000
19	Trắng Y	900.000	43	Đỏ Ru Bi	1.750.000
20	Kim Sa	1.300.000	44	Xà Cừ Trắng	1.650.000
21	Xà Cừ Đen	1.700.000	45	Đen Ấn Độ	1.600.000
22	Vàng Anh Quốc	1.750.000	46	Đỏ Sa Mạc	1.800.000
23	Đỏ Phần Lan	1.400.000	47	Vàng BZAZin	1.800.000
24	Đen Na Uy	1.700.000	48	Xanh Phần Lan	1.900.000

Đơn giá trên đá bao gồm nhân công lắp dựng hoàn chỉnh trên địa bàn thành phố Yên Bái. Chưa bao gồm vật liệu phụ cắt, xi măng và thuế GTGT.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu



10. Giá cửa, khuôn cửa gỗ - Doanh nghiệp tư nhân Nam - Phú - Hưng
 Địa chỉ: Số nhà 25 - đường Lý Thường Kiệt - thành phố Yên Bái
 Điện thoại: 0293.867.126 - 0913.251.396

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	- Cửa Pa nô gỗ đặc (Giới vàng)	m ²	1.954.500
2	- Cửa Pa nô kính (Giới vàng)	m ²	1.682.000
3	- Cửa Pano gỗ đặc (Chò chì)	m ²	1.363.600
4	- Cửa Pa nô kính (Chò chì)	m ²	1.182.000
5	- Cửa Pano gỗ đặc gỗ nhóm 2+3	m ²	1.272.700
6	- Cửa Pano kính gỗ nhóm 2+3	m ²	1.136.400
7	- Cửa Pano gỗ đặc gỗ nhóm 5+6	m ²	791.000
	- Cửa Pano kính gỗ nhóm 4+5+6	m ²	700.000
8	- Cửa Pano chớp gỗ nhóm 4+5+6	m ²	772.700
9	- Cửa Po mu pa nô đặc	m ²	1.600.000
10	- Cửa Po mu pa nô kính	m ²	1.518.200
11	Cửa di, sổ gỗ Lim		
	- Cửa Pano gỗ đặc (gỗ Lim)	m ²	2.200.000
	- Cửa Pano kính (gỗ Lim)	m ²	1.909.000
12	- Cửa gỗ vườn rừng		
	- Cảnh cửa Pano gỗ đặc gỗ vườn rừng	m ²	636.400
	- Cảnh cửa Pano kính gỗ vườn rừng	m ²	591.000
13	Khuôn cửa gỗ nhóm II		
	- Khuôn kép (6x25cm)	m	436.400
	- Khuôn đơn (6x12cm)	m	200.000
14	Khuôn cửa gỗ Lim		
	- Khuôn kép (6x25cm)	m	681.800
	- Khuôn đơn (6x12cm)	m	345.500
15	Trần gát cấp, ốp tường gỗ Pomu		
	- Trần gát cấp	m ²	727.300
	- Ốp chân tường bản to	m	636.400
16	Lan can con tiện gỗ nhóm III	m	681.800

- Đơn giá trên lắp đặt tại chân công trình khu vực TP Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL>CS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Th

11. Giá sản phẩm bê tông của Công ty trách nhiệm hữu hạn Tuổi Trẻ

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng - thành phố Yên Bái.

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Ống công BTCT Φ 200 (dây 16cm thép Φ6+12)	lm	4.727.300
2	Ống công BTCT Φ 200 (dây 20cm thép Φ6+12)	lm	5.863.600
3	Đế công BTCT Φ 200 (thép Φ6+8+12)	lm	1.733.600
4	Ống công BTCT Φ 150 (dây 22cm thép Φ6+12)	lm	5.363.600
6	Ống công BTCT Φ 150 (dây 16cm thép Φ6+12)	lm	4.090.900
7	Đế công BTCT Φ 150 (cống dây 16cm thép Φ6+8+12)	lm	1.225.500
8	Ống công BTCT Φ 150 (dây 14cm thép Φ6+10)	lm	2.784.500
9	Ống công BTCT Φ 150 (dây 12cm thép Φ6+10)	lm	2.590.900
10	Ống công BTCT Φ 100 (dây 12cm thép Φ6+10)	lm	1.772.700
11	Ống công BTCT Φ 100 (dây 10cm thép Φ6+10)	lm	1.536.400
12	Ống công BTCT Φ 75 (dây 8cm thép Φ6+8)	lm	954.500
13	Ống công BTCT Φ 75 (dây 8cm thép Φ6)	lm	856.400
14	Ống công BTCT Φ 50 (dây 8cm thép Φ6)	lm	545.000
15	Gạch Bloc vuông bông KT(250x250x45 (16 viên/1m ²)	m ²	80.000
16	Gạch lục lăng bông dây BG2325	m ²	80.000
17	Gạch Zích zắc bông dây 10x22 (40 viên)	m ²	86.400
18	Gạch tự trên bát giác sản (40 viên/1m ²)	m ²	75.500

Đối với ống công BTCT các loại đơn giá trên áp dụng tại xưởng sản xuất chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển. Đối với gạch các loại đơn giá trên đã bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi thành phố Yên Bái.

12. Công ty cổ phần xây dựng thông Yên Bái

Địa điểm mở khai thác: Mỏ đá Làng Mường, xã Tò Mầu, huyện Lục Yên.
Số điện thoại: 0984.965.459, 0979.704.268

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá học R > 600	m ³	110.000
2	Đá 0,5x1	m ³	175.000
3	Đá 1x2	m ³	175.000
4	Đá 2x4	m ³	165.000
5	Đá 4x6	m ³	165.000
6	Cấp phối đá dăm	m ³	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

13. Giá sản phẩm Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đồng Tâm xanh
 - Địa chỉ trụ sở Công ty: Số nhà 706, đường Điện Biên, tổ 31A, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
 - Cơ sở sản xuất: Cụm công nghiệp tập trung Đăm Hông, thành phố Yên Bái

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Bê tông PC40 Yên Bái đá 1x2		
1	- Vữa M200	m ³	1.142.000
2	- Vữa M250	m ³	1.198.000
3	- Vữa M300	m ³	1.324.000
4	- Vữa M400	m ³	1.421.000
II	Bê tông PC40 VINACONEX đá 1x2		
1	- Vữa M200	m ³	1.132.000
2	- Vữa M250	m ³	1.185.000
3	- Vữa M300	m ³	1.309.000
4	- Vữa M400	m ³	1.403.000
III	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)		
I	- Cự ly ≤ 10 km	m ³	150.000
	- Cự ly từ 10 km trở lên thì cứ mỗi km tiếp theo thêm 8.000 đ/km/ m ³		
IV	Bơm bê tông chiều cao tới đa H > 30m		
1	Khối lượng bê tông > 35m ³	m ³	140.000
2	Khối lượng bê tông < 35m ³ - tính theo ca	Ca	4.000.000

14. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên An Thái - Giá sản phẩm gạch bê tông khí chưng áp (AAC - An Thái)

Địa chỉ công ty: Lô B4 KCN Thủy Vân - thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ
 Tel: 0210 399 1978. Fax: 0210 399 1979

STT	Chủng loại	Kích thước mm	Đơn giá VND/viên
1	Bloc AAC 3-500	600 x 100 x 200	15.000
2		600 x 150 x 200	22.500
3		600 x 200 x 200	30.000
1	Bloc AAC 4-700	600 x 100 x 200	16.200
2		600 x 150 x 200	24.300
3		600 x 200 x 200	32.400

Giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và hạ hàng đến chân công trình (Trong vòng bán kính 15km từ trung tâm thành phố Yên Bái).

(Đon hàng 50m³/lần nhận) nếu khách hàng yêu cầu có Pallet đi kèm sẽ tính thêm 100.000 đồng/Pallet.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị N nh Thu



15. - Công ty TNHH Kiến trúc đô thị mới

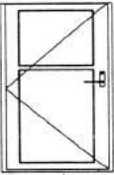
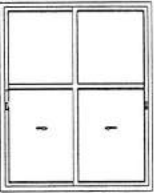
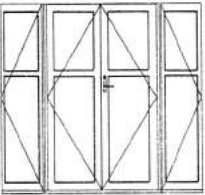
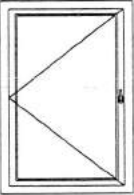
- Địa chỉ trụ sở: 980 Đường Điện Biên - phường Đồng Tâm - thành phố Yên Bái
 - Tel: 029.2.240.900 Fax: 029.3.892.896. Website: <http://kientrucdothimoi.vn>

BẢNG BẢO GIÁ
CỬA SỔ, CỬA BÌ, VÁCH KÍNH DREAMWINDOW

Hàng cửa nhựa cao cấp Dreamwindow kính gửi đơn giá hệ thống cửa nhựa Dreamwindow áp dụng tại Tỉnh Yên Bái như sau:

TT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (vnd)		PHỤ KIỆN (vnd)	HÌNH MINH HOẠ
		Kính đơn 5mm	Kính an toàn 6.38mm		

GQ. Thanh Profile được dùng là thanh SHIDE nhập khẩu, Phụ kiện được nhập từ hãng

I					
HỆ CỬA BÌ					
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	1.604.000	1.804.000	1.362.000	
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	1.608.000	1.808.000	1.982.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt	1.608.000	1.808.000	1.104.000	
4	Cửa đi 4 cánh mở quay	1.935.000	2.135.000	2.605.000	
II					
HỆ CỬA SỔ					
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000	612.000	

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

Nguyễn Hải Lâm

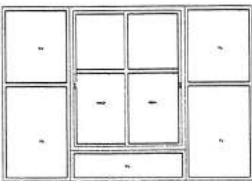
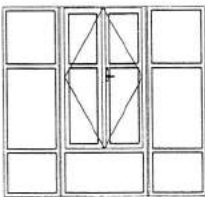
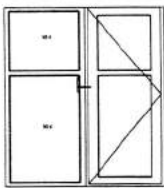
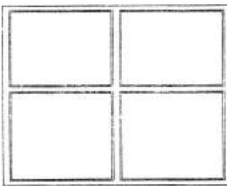
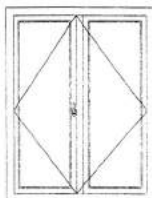


PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Thị Linh Thu



PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.104.000	
3	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.982.000	
2	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.302.000	1.502.000	1.362.000	
1	Vách kính cố định	953.000	1.153.000		
III	HỆ VÁCH KÍNH				
4	Cửa sổ mở hất	1.565.000	1.765.000	620.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1.501.000	1.701.000	320.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000	905.000	

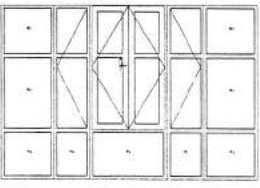
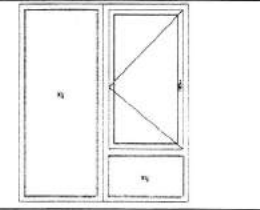
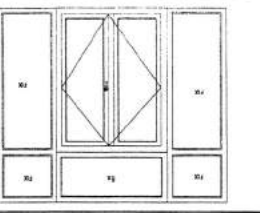
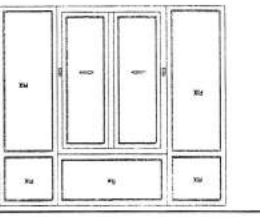
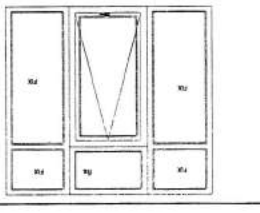


PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG



PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

- Ghi chú:**
- Giá cửa 1 bộ cửa = (Diện tích) * (Đơn giá / m²) + giá PKKK
 - Đối với các loại kính, diện tích cửa đơn giá cụ thể như sau:
 - * Đối với kính
 - Với kính an toàn 8.38 màu trắng thì đơn giá trên sẽ bằng đơn giá kính 6.38mm cộng thêm 225.000VNĐ/m² cửa
 - Với cửa sử dụng pano nhựa, đơn giá bằng đơn giá kính an toàn 6.38mm.
 - * Đối với cửa
 - Cửa sổ có diện tích < 1m² đơn giá sẽ cộng thêm 20%
 - Cửa đi 01 cạnh có diện tích < 1.3m² đơn giá sẽ cộng thêm 20%
 - Cửa đi 02 cạnh có diện tích < 2.2 m² đơn giá sẽ cộng thêm 20%
 - * Đối với Vách kính
 - Vách kính có cửa đi, cửa sổ mà trong đó diện tích cửa > 50% tổng diện tích thì đơn giá bằng với đơn giá cửa loại đó cộng thêm phụ kiện cửa.
 - * Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

5	Vách kính cố định có mở quay cửa đi 4 cạnh diện tích tổng thể.	1.513.000	1.713.000	2.605.000	
6	Vách kính cố định có mở quay cửa sổ 1 cạnh diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	612.000	
7	Vách kính cố định có mở quay cửa sổ 2 cạnh diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	905.000	
8	Vách kính cố định có mở trượt cửa sổ 2 cạnh diện tích tổng thể.	1.228.000	1.428.000	320.000	
9	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ mở hất chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.262.000	1.462.000	620.000	

16. Giá sản phẩm cửa đi, cửa sổ, vách kính – Cửa hàng nhôm kính Quận Thủy
 Địa chỉ: Tò 12A, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái
 Điện thoại: 0913.590.169 - 0912.692.088

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cửa nhựa lõi thép URÔWINDOW	m ²	1.300.000
2	Cửa nhựa lõi thép QUEENWINDOW	m ²	1.600.000
3	Khóa đơn điểm	cái	450.000
4	Khóa đa điểm	cái	1.050.000
5	Cửa nhôm vàng, kính dày 5mm	m ²	682.000
6	Cửa nhôm trắng mờ, kính dày 5mm	m ²	590.000
7	Cửa nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5mm	m ²	727.000
8	Cửa huynh nhôm pano kính, kính dày 5mm	m ²	954.000
9	Vách nhôm vàng, kính dày 5mm	m ²	590.000
10	Vách nhôm trắng mờ, kính dày 5mm	m ²	545.000
11	Cửa kính cường lực 12mm, kính tôi temper	m ²	772.700
12	Bộ kẹp kính Newstar	Bộ	910.000
13	Bộ kẹp kính VVP	Bộ	772.000
14	Cửa kính thủy lực 12mm	m ²	863.000
15	Bản lề nhật Newstar	cái	2.000.000
16	Bản lề hàn quốc VVP	cái	1.545.000
17	Tay nắm thủy tinh các loại	cái	545.000
18	Cửa cuốn nan cong 3,8mm, 6kg/m ²	m ²	727.000
19	Cửa cuốn khe thoáng 10kg/m ²	m ²	1.590.000
20	Mô tơ Techk sức nặng 300kg	Cái	2.910.000
21	Mô tơ Techk sức nặng 500kg	Cái	3.454.000
22	Lưu nguồn Halotech	Cái	2.818.000
23	Cửa xếp Dải loan có lá gió	m ²	590.000
24	Cửa xếp Dải loan không lá gió	m ²	527.000
25	Cửa hoa sắt, lan can	kg	22.700
26	Cửa sắt xếp có lá gió	m ²	545.000
27	Cửa sắt xếp không lá gió	m ²	454.500
28	Trụ INOX Φ 200	cái	1.200.000
29	Trụ INOX Φ 150	cái	850.000
30	Tay vin lan can INOX	m	382.000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm nhân công lắp đặt tại thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu



17. Công ty cổ phần khai thác sản xuất và xây dựng huyện Văn Yên:
 Giá tại mỏ đá: Thôn 2 - xã Đại Phác - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái
 Điện thoại: 0293.839.162 Fax: 0293.890.839

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Đá học tuyển chọn qua máy(150-400) R>600	m ³	175.800
2	Đá 0,5x1	m ³	199.800
3	Đá 1x2	m ³	199.800
4	Đá 2x4	m ³	198.400
5	Đá 4x6	m ³	196.900
6	Đá Base trộn, ừ	m ³	239.500
7	Đá Sup base trộn, ừ	m ³	229.400
8	Gạch đặc bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.274
9	Gạch rỗng bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.354
10	Gạch rỗng bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.272
11	Gạch đặc bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.356

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cấp đến từng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

18. Công ty cổ phần dầu tư xây dựng Long Phú Cường
 Địa chỉ: Xã Tô Mậu, huyện Lục Yên

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát Tô Mậu	m ³	70.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

19. Giá vật liệu khai thác Sông Hồng

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)	Huyện	Huyện
1	Cát đen (Sông Hồng)	m ³	40.000	Yên Bái	Văn Yên
2	Cát hạt to (Sông Hồng) + Cát Suối	m ³	60.000		
3	Sỏi 1x2 (Sông Hồng)	m ³	200.000		
4	Sỏi 2x4 (Sông Hồng)	m ³	200.000		

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

20. Giá vật liệu khai thác tại Km5 đường Văn Chấn đi Trám Tầu

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát suối	m ³	120.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL>SCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

21. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tiến Thành:

Địa chỉ: Thôn Thò Nara, phường Nam Cường, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
Điện thoại: 0293.511.246 Fax: 0293.818.986

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tài xế nghiệp	Phòng Nguyễn Thái Học	Phòng Yên Ninh, Ng Phúc	Phòng Hồng Hà	Phòng Minh Tân	Phòng Đông Tâm	Phòng Yên Thịnh
1	Gạch rỗng M75 A1	Viên	1.109	1.160	1.162	1.163	1.165	1.167	1.169
3	Gạch đặc EG5TCM100	Viên	1.229	1.288	1.290	1.292	1.293	1.295	1.297

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển, tại các phường đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

22. Công ty cổ phần xây dựng Quang Thịnh:

Địa chỉ công ty: Xã Cát Thịnh – huyện Văn Chấn - ĐT: 029.3873.127
Địa chỉ nhà máy gạch tuy nêl Văn Chấn: Khu 1 – TTNT Nghĩa Lộ – Văn Chấn
Điện thoại: 029.3879.099. FAX: 029.3879.099

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
■	Gạch rỗng 6 lỗ Tuy nêl A (R ₆ A)	Viên	2.500
■	Gạch đặc A (M100A)	Viên	1.250
■	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75A1 (R ₂ TC-75A1)	Viên	1.120

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

23. Giá đá - Công ty TNHH Thanh Bình:

Địa chỉ: Tò 10 – Phường Nguyễn Thái Học – thành phố Yên Bái – tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0296.273.288 Fax: 0293.890.839

Giá tại mỏ đá: Đông Phú, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá học tuyển chọn qua máy (150-350)R > 600	m ³	167.000
2	Đá 0,5x1	m ³	197.300
3	Đá 1x2	m ³	197.300
4	Đá 2x4	m ³	195.900
5	Đá 4x6	m ³	194.400
6	Đá Base	m ³	215.900
7	Đá Sup base	m ³	206.600

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

Nguyễn Thị Minh Thu

DVT: đồng

DVT: đồng

24. Công ty cổ phần gạch không nung Yên Bái:

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Bả Mông, thành phố Yên Bái.
Điện thoại: 0913.378.078

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông BYB1 M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.211
2	Gạch đặc bê tông BYB2 M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.157

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cấp đến từng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đặt nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

25. Công ty cổ phần Bình Minh:

Địa chỉ: Đồi 1, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
Điện thoại: 0292.210.346 - 0912.510.508

TT	Chung loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp
1	Gạch bê tông đặc M100# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.300
1	Gạch bê tông rỗng M75# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.250

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cấp đến từng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đặt nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

26. Hợp tác xã Hải Vân:

Địa chỉ: Thôn 4 xã Đông Khê - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái.
Điện thoại: 0913.378.078

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090
	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cấp đến từng lượng

của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đặt nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

26. Giá đá xây dựng - Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Tiến:

Địa chỉ: Tổ 11 - thị trấn Yên Bình - huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá tại mỏ đá Mỹ Gia (đồng)	Đơn giá tại cảng Hương Lý (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	135.000	175.000
2	Đá 0,5x1	m ³	185.000	225.000
3	Đá 1x2	m ³	190.000	228.000
4	Đá 2x4	m ³	185.000	225.000
5	Đá 4x6	m ³	175.000	210.000
6	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	m ³	190.000	225.000
7	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	m ³	165.000	190.000
8	Đá cấp phối	m ³	85.000	150.000
10	Gạch đặc bê tông M100	viên	Đơn giá tại nhà máy cảng Hương Lý: 1.090	

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cấp đến từng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bên vững.

27. Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại sơn Nhật Anh
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Hợp Thịnh - Tam Dương - Vĩnh Phúc
 - Chi nhánh bán hàng tại tỉnh Yên Bái:

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Đại An

Văn phòng: Số nhà 406 đường Hòa Bình, phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái
 Địa chỉ cửa hàng: Số nhà 403, đường Hòa Bình, phường Hồng Hà, TP Yên Bái

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN
-----	--------------	-------------	---------

CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI

1	DEW PON ALL IN 1 - Màu chuẩn	5 lít (5,6kg)	1.243.636
	(Sơn Siêu bóng cao cấp ngoài thất)	1 lít (0,98kg)	296.364
2	DEW PON NANO - Màu chuẩn	5 lít (5,6kg)	899.091
	(Sơn bóng mờ cao cấp ngoài thất)	1 lít (1kg)	192.727

CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ

3	DEW PON ALL IN 1 - Sơn siêu bóng ngọc trai	5 lít (5,7 kg)	970.909
		1 lít (1kg)	218.182
4	DEW PON SEMI GLOSS - Sơn bóng mờ	18 lít (20,8kg)	2.425.455
		5 lít (6kg)	725.455
5	DEW PON - Sơn lau chùi hiệu quả	18 lít (22kg)	1.805.455
		5 lít (6kg)	541.818
6	DEW PON - Siêu trắng	18 lít (24kg)	970.909
	DEW PON - Sơn mịn trong nhà	5 lít (7kg)	298.182

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGC&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Thị Minh Thu



PHÒNG QLGC&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN
CÁC SẢN PHẨM SƠN LỘT			
7	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài thất)	18 lít (20,9kg)	2.150.909
7	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài thất)	5 lít (5,5kg)	668.182
8	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất)	18 lít (22kg)	1.698.182
8	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất)	5 lít (6kg)	516.364
SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG NGOÀI TRỜI			
9	DEW PON CT - 12A (Sơn chống thấm đa năng ngoài thất)	18 lít (20kg)	2.207.273
9	DEW PON CT - 12A (Sơn chống thấm đa năng ngoài thất)	5 lít (5kg)	661.818
10	DEW PON CT - 11A (Sơn chống thấm đa năng ngoài thất)	18 lít (20kg)	1.940.909
10	DEW PON CT - 11A (Sơn chống thấm đa năng ngoài thất)	5 lít (5kg)	586.364
CÁC SẢN PHẨM BỘT BÀ MATIS			
11	DEW PON -(Bột trét cao cấp nội thất và ngoài thất)	40 kg/bao	405.455
12	DEW PON -(Bột trét cao cấp ngoài thất)	20 kg/thùng	307.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			
1	KO JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	2.378.182
	(Sơn bóng cao cấp)	3,8 lít (5kg)	578.182
2	KOPAN JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	1.399.091
		3,8 lít (5kg)	357.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ			
3	KO JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	795.455
	(Sơn cao cấp)	3,8 lít (5kg)	185.455
4	KOPAN JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	556.364
		3,8 lít (5kg)	137.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN LỘT			
5	JEC SEALER	18 lít (22kg)	1.593.636
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời)	3,8 lít (4,7kg)	394.545
6	JEC SEALER	18 lít (22kg)	1.060.909
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà)	3,8 lít (4,7kg)	290.909
CÁC SẢN PHẨM BỘT BÀ MATIS			
7	KO JEC. Trong nhà và ngoài trời	40 kg/bao	258.182
8	KOPAN JEC. Trong nhà và ngoài trời	40 kg/bao	222.727

28. Công ty Trách nhiệm hữu hạn sơn CPON Việt Nhật

VPBD: Số 24 T1, Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: (84) 473.031.199 Fax: (84) 473.031.199 Hotline: 0982.352.769

Nhà phân phối: Hồng Thành

Địa chỉ: Tò 31, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Điện thoại: 09764.267.598

DVT: đồng

TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	DVT	GIÁ BÁN (đồng)
		BỘT BÀ		
1	CP	Bột bà Vanet	40kg	177.727
1	DBB I	Bột bà chống thấm trong nhà cao cấp.	40kg	329.545
2	DBB.2IN1	Bột bà chống thấm ngoài nhà cao cấp.	40kg	359.545
SƠN NỘI THẤT				
1	CP02	Sơn nội thất kính tế	18L 5L	451.000 136.364
3	CP10	Sơn mịn nội thất cao cấp	18L 5L	831.000 268.182
4	CP09	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp (Che phủ tối đa)	18L 5L	1.153.640 370.900
5	CP03	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Siêu sạch)	18L 5L	1.500.000 378.200
6	CP06	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Chịu chà rửa, chịu mài mòn)	18L 5L	1.727.300 564.545
6	CP06	Sơn cao cấp bóng nội thất (Siêu bóng tự làm sạch)	18L 5L	2.363.636 754.545
SƠN NGOÀI THẤT				
1	CPE 07P	Sơn ngoại thất mịn – K2	18L	1.004.545
2	CPE 07	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	5L 18L	369.100 1.230.000
3	CPE 05	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng (Chống nóng, chống bám bẩn)	1L 18L	220.000 1.029.100

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG QL>SCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu



PHÒNG KTXD-SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyên.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà
1	Cát vàng (Sông chảy)	m ³	160.000	160.000
2	Sỏi 1x2, 2x4	m ³	180.000	180.000
2	Sỏi xò bó	m ³	130.000	130.000

DVT: đồng

29. Giá vật liệu khai thác Sông chảy - huyện Yên Bình

Bảng giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái./.

TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	DVT	GIÁ BÁN (đồng)
SƠN LỘT				
1	CPI01P	Sơn lót chống kiềm nội thất-K2	18L	980.000
2	CPI 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	5L	446.364
			18L	1.290.909
3	CPI02P	Sơn lót chống kiềm nội thất-K2	18L	1.196.364
3	CPE00P	Sơn chống kiềm ngoài thất cao cấp	5L	543.636
			18L	1.906.364
SƠN CHỐNG THẨM				
1	CT08	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (Thành phần tham gia có bột đá thạch anh)	5L	634.545
			18L	2.072.727
2	CP16	Sơn chống thấm da màu (Chống thấm da màu co giãn)	5L	775.454
			18L	2.555.454
3	CP 01	DẦU BÔNG: Phủ bóng Clear	5L	489.100
4	CPE 08	SƠN TRANG TRÍ: Sơn trang trí cao cấp	5L	1.342.727
SƠN ĐẶC BIỆT				
1	CPON-GOLD	Sơn giả đá vảy to: (Mã số: CPA-01, CPA-17, CPA-16, CPA-05, CP-23, CPA-06, CPA-03, CP-01, CP-07, CPA-13, CPA-07, CPA-18, CP-08, CP-06, CPA-04, CP-13, CPA-29.	5Kg	454.546
			20Kg	1.788.200
2	CPON-GOLD	Sơn giả đá vảy mịn: (Mã số: CPA-10, CPA-18, CPA-19, CPA-20, CPA-21, CPA-22, CPA-23, CPA-24, CPA-16, CPA-25, CPA-26, CPA-8, CPA-27, CP-40, CPA-28, CP-17, CPA-31, CP-29, CP-35, CP-34, CP-03, CP-14, CP-30, CP-39, CP-21, CP-26, CPA-15)	5Kg	409.100
			20Kg	1.608.200

30. Công ty cổ phần TNHH Sản xuất thương mại DVT Cường Phát
 VPGD: Lô 13/16 - khu 4 Văn Phú - phường Phú La - Hà Đông - TP Hà Nội.
 ĐT: 0433.550.127 - 0982.352.769 - Fax: 0433.519.243
Đại lý bán hàng tại tỉnh Yên Bái:
 - Đại lý Phương Công - Tổ 30 phường Nguyễn Phúc - TP Yên Bái
 Điện thoại: 0915.097.053
 - Đại lý Diễm Hành - Trung tâm thị trấn Trần Phú - huyện Văn Chấn
 Điện thoại: 0983.285.597
 - Đại lý Cường Bắc - Trung tâm huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái
 Điện thoại: 0976.065.629

DVT: đồng

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	DVT	Khối lượng	Đơn giá
Bột bả	CP	Bột bả vanet	kg	40	177.727
	DBB.I	Bột bả chống thấm trong nhà cao cấp	kg	40	329.586
	DBB.2IN1	Bột bả chống thấm ngoài nhà cao cấp	kg	40	359.545
	CP 02	Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội thất	Lít	18	451.000
Sơn nội thất	CP 10	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít	5	268.200
	CP109	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Lít	18	834.500
	CP106	(Che phủ tốt da) Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	Lít	5	1.153.600
	CP106	(Chịu trầy rửa, chịu mài mòn) Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	5	564.545
	CP03	(Siêu sạch) Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	5	1.727.300
	CP104	Sơn cao cấp bóng nội thất (Siêu bóng từ làm sạch)	Lít	1	378.200
	CP104	Sơn cao cấp bóng nội thất (Siêu bóng từ làm sạch)	Lít	5	1.500.000
	CP104	Sơn cao cấp bóng nội thất (Siêu bóng từ làm sạch)	Lít	18	754.500
	CP104	Sơn cao cấp bóng nội thất (Siêu bóng từ làm sạch)	Lít	18	2.363.600
	CPE 07P	Sơn ngoại thất mịn - K2	Lít	18	1.004.500
Sơn ngoại thất	CPE07	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít	5	369.000
	CPE05	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng (chống nóng chống bám bẩn)	Lít	1	1.230.000
	CPE05	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng (chống nóng chống bám bẩn)	Lít	5	220.000
	CPE05	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng (chống nóng chống bám bẩn)	Lít	18	1.029.000
Sơn lót	CPI 01P	Sơn lót chống kiềm nội thất - K2	Lít	18	980.000
	CPI 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	5	446.363
	CPI 02P	Sơn lót chống kiềm ngoại thất K2	Lít	18	1.291.000
	CPE 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	5	1.196.400
	CPE 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	5	543.600
	CPE 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	18	1.906.400
Chống thấm	CT08	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Lít	5	634.500
	CT 16..	Sơn chống thấm da màu	Lít	18	2.072.700
Dầu bóng	CP 01	Phủ bóng Clear	Lít	5	775.400
	CP 01	Phủ bóng Clear	Lít	18	2.555.400
Trang trí	ZKCL	Phủ bóng	Lít	18	489.000
					1.342.700

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGC&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

31. Hợp tác xã khai thác chế biến đá vôi Thượng Bằng La:

Địa chỉ: Thôn Thắm - xã Thượng Bằng La - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0293.873.354

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá học R > 600	m ³	115.000
2	Đá 0,5x1	m ³	160.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000
4	Đá 2x4	m ³	155.000
5	Đá 4x6	m ³	140.000
6	Đá mặt	m ³	140.000
7	Đá xô bỏ	m ³	85.000
8	Cấp phối đá dăm loại I	m ³	155.000
7	Cấp phối đá dăm loại II	m ³	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

34. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC THỌ

Địa chỉ: Đường Sông Thao - Phường Bến Gót - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.
Điện thoại: 0210 3911 332. FAX: 02103 863 132 -DB:0984 527337 (G.D)-

0982782683 (Phó GD)

Đại lý tại Yên Bái: Công ty cổ phần Hồng Nam - Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, TP Yên Bái

Điện thoại: 029 3818 211. FAX: 029 3818 211 - DB: 0912 097 162

I - Sản phẩm công ty cổ phần Phúc Thọ tại thành phố Yên Bái

Đơn vị tính: Đồng/cột

STT	LOẠI CỘT	ĐẦU NGỌN	ĐẦU GÓC	GIA BÀN CHỮA THUẾ
I	CỘT ĐIỆN LY TÂM KHÔNG BÍCH			
1	Cột điện ly tâm PT 8,5m A	190	295	1.831.500
2	Cột điện ly tâm PT 8,5m B	190	295	2.035.500
3	Cột điện ly tâm PT 8,5m C	190	295	2.400.000
4	Cột điện ly tâm PT 10m A	190	323	2.289.000
5	Cột điện ly tâm PT 10m B	190	323	2.524.200
6	Cột điện ly tâm PT 10m C	190	323	2.907.600
7	Cột điện ly tâm PT 10mD	190	323	4.498.500
8	Cột điện ly tâm PT 12m A	190	350	3.867.000
9	Cột điện ly tâm PT 12m B	190	350	4.794.000
10	Cột điện ly tâm PT 12m C	190	350	5.573.100
11	Cột điện ly tâm PT 12m D	190	350	7.050.000

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

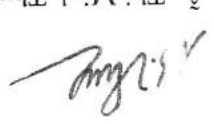
Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu



PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

Loại cột	KT ngọn (mm)	KT gốc (mm)	Trọng lượng cột (Kg)	Lực đầu cột	Giá bán chưa có VAT (đ)
Cột HA 5,5m	140x140	215x284	280	230	890.000
Cột HB 5,5m	140x140	215x284	280	360	1.010.000
Cột HA 6,5m	140x140	230x310	432	230	1.150.000
Cột HB 6,5m	140x140	230x310	432	360	1.320.000
Cột HC 6,5m	140x140	230x310	432	460	1.420.000
Cột HA 7,5m	140x140	240x340	576	230	1.400.000
Cột HB 7,5m	140x140	240x340	576	360	1.640.000
Cột HC 7,5m	140x140	240x340	576	460	1.730.000
Cột HA 8,5m	140x140	250x370	672	230	1.630.000
Cột HB 8,5m	140x140	250x370	672	360	1.880.000
Cột HC 8,5m	140x140	250x370	672	460	2.150.000

2- Sản phẩm của Công ty cổ phần Hồng Nam

STT	LOẠI CỘT	ĐẦU NGÓN	ĐẦU GỐC	GIÁ BÁN CHƯA THUẾ
11	Cột điện ly tâm PT 16m B	190	403	10.191.000
12	Cột điện ly tâm PT 16m C	190	403	11.499.000
13	Cột điện ly tâm PT 16m D	190	403	12.054.000
14	Cột điện ly tâm PT 18m B	190	430	12.471.000
15	Cột điện ly tâm PT 18m C	190	430	14.148.000
16	Cột điện ly tâm PT 18m D	190	430	15.006.000
17	Cột điện ly tâm PT 20m B	190	456	14.835.000
18	Cột điện ly tâm PT 20m C	190	456	16.864.500
19	Cột điện ly tâm PT 20m D	190	456	17.854.500
20	Cột điện ly tâm PT 22m C	190	470	21.379.500
21	Cột điện ly tâm PT 22m D	190	470	22.909.500
22	Cột điện ly tâm PT 24m D	190	470	27.283.500
23	Cột điện ly tâm PT 16m S-3500N	325	536	42.390.000
24	Cột điện ly tâm PT 24 S -2400N (3đoàn)	230	536	51.840.000
CỘT ĐIỆN LY TÂM NỘI BỊCH				
1	Cột điện ly tâm PT 12m B bích chìm	190	350	5.875.500
2	Cột điện ly tâm PT 12m C bích chìm	190	350	6.728.100
7	Cột điện ly tâm PT 14m A	190	377	7.596.000
8	Cột điện ly tâm PT 14m B	190	377	8.823.000
9	Cột điện ly tâm PT 14m C	190	377	10.189.800
10	Cột điện ly tâm PT 14m D	190	377	10.669.800

35. Doanh nghiệp khai thác KDVL Sửa chữa cơ khí Huy Hoàng

Trụ sở: Tò 2 Thị trấn Yên thể, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá vôi thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Đá hộc R>600	M ³	130.000
	Đá 4x6	M ³	160.000
	Đá 2x4	M ³	185.000
	Đá 1x2	M ³	190.000
	Đá 0,5x1	M ³	185.000
	Cấp phối đá dăm loại	M ³	140.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.

36. Giá vật liệu khai thác Hộp tác xã dịch vụ tổng hợp Hoàng Thăng

Địa chỉ: Tò 6, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái.

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát sản	m ³	85.000
2	Sỏi 1x2 (Sông Hồng)	m ³	190.000
3	Sỏi 2x4 (Sông Hồng)	m ³	190.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

37. Giá vật liệu gạch không nung: Công ty cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng công trình Tài Đức.

Địa chỉ: Thôn Đông Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.
Số điện thoại: 01678.829.196

DVT: Việt nam đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.300
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.250

Giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cấp đến từng loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGC&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

38. Giá vật liệu tấm lợp kim loại : Công ty cổ phần AUSTNAM.

Địa chỉ: Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

- Đại lý Trường Chinh, Đại lý Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Số điện thoại: 029.3863.236

- Đại lý Việt Quyết: 35 Lê Hồng Phong, thành phố Yên Bái

Điện thoại: 029.3865.077

DVT: Việt nam đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150) son POLYESTER.G550	m ²	155.455
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	158.182
	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	156.364
	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47mm	m ²	159.091
2	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100) son POLYESTER.G550	m ²	147.273
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42mm	m ²	148.182
3	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150) son POLYESTER.G550	m ²	198.182
	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm	m ²	194.545
	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm	m ²	
4	Tấm lợp chông nóng, chông ôn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z150		
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0,45mm lợp PU	m ²	245.455
	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0,45mm lợp PU	m ²	241.818
5	Tấm lợp chông nóng, chông ôn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z100		
	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lợp PU	m ²	234.545
	Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0,40mm lợp PU	m ²	230.909
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0,42mm lợp PU	m ²	236.364
	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0,42mm lợp PU	m ²	232.727

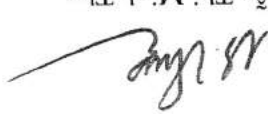
PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu



Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Thị Minh Thu



PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
6	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m ²	239.091
	Tôn APUI (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40K/m ³	m ²	235.455
	Tôn APUI (6 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40K/m ³	m ²	241.818
	Tôn APUI (11 sóng) dày 0,47mm lớp PU tỷ trọng 35-40K/m ³	m ²	238.182
7	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m ²	228.182
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40K/m ³	m ²	224.545
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40K/m ³	m ²	230.000
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42mm lớp PU tỷ trọng 35-40K/m ³	m ²	226.364
8	Phụ kiện (Tấm lợp, màng nước...)	m	45.455
	Khô 300mm dày 0,47mm	m	59.091
	Khô 400mm dày 0,47mm	m	86.364
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	44.545
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	58.182
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	83.636
	Khô 300mm dày 0,42mm	m	42.727
	Khô 400mm dày 0,42mm	m	56.364
	Khô 600mm dày 0,42mm	m	81.818
II	Tấm lợp SUNTEK		
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn POLYESTER.G550		
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,35mm	m ²	88.182
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m ²	95.455
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	100.000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,35mm	m ²	88.182
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m ²	95.455
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	100.000

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
2	Tấm lợp liên kết đại kẹp âm, má nhóm kèm (A/Z50) sơn POLYESTER	m ²	138.182
	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm G550	m ²	126.364
3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z50		
	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0,35mm lớp PU	m ²	180.909
	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU	m ²	188.182
4	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z50		
	Tôn EPUI (11 sóng) dày 0,35mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	174.545
	Tôn EPUI (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	181.818
	Tôn EPUI (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	186.364
5	Phụ kiện (Tấm ốp, màng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,35mm	m	28.182
	Khô 400mm dày 0,35mm	m	34.545
	Khô 600mm dày 0,35mm	m	48.182
	Khô 300mm dày 0,40mm	m	30.000
	Khô 400mm dày 0,40mm	m	38.182
	Khô 600mm dày 0,40mm	m	52.727
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	31.818
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	40.000
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	57.273

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

39. Giá vật liệu khai thác tại km329-QL32, xã Hồ Bón, huyện Mù Cang Chải

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát suối	m ³	150.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

40. Giá vật liệu khai thác tại Cầu Nung km205+400 QL32 – Thị xã Nghĩa Lộ

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát suối	m ³	120.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

PHÒNG QLGC&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

41. Giá vật liệu ty cổ phần quốc tế Sao Việt

Địa chỉ trụ sở chính: Số 15, ngách 22, ngõ 78, đường Giải Phóng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Nhà máy: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 0982.022.272. Email: savipipekd2@gmail.com

DVT: Việt nam đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , má kẽm nhúng nóng	Tấm	3.520.000
2	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , má kẽm nhúng nóng	Tấm	2.318.000
3	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , má kẽm nhúng nóng	Tấm	1.746.000
4	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , má kẽm nhúng nóng	Tấm	1.165.000
5	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , má kẽm nhúng nóng	Tấm	606.000
6	Tấm sóng: 310x670x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , má kẽm nhúng nóng	Tấm	418.000
7	Cột C140x1750x100x4, má kẽm nhúng nóng có chứa đồng	Cột	1.158.000
8	Hộp đệm C140x380x100x5, má kẽm nhúng nóng	Hộp	168.000
9	Cột ϕ 141,3x4,5x2020mm, má kẽm nhúng nóng	Cột	1.082.000
10	Cột ϕ 141,3x4,5x1600mm, má kẽm nhúng nóng	Cột	835.000
11	Ông lọng ϕ 126,8x4,3x700mm, má kẽm nhúng nóng	Ông	342.000
12	Tấm đệm 50x70x300x5, má kẽm nhúng nóng	Cải	66.000
13	Nắp chụp cột, má kẽm nhúng nóng	Cải	39.100
14	Đuôi song (Má kẽm nhúng nóng)	Cải	355.000
15	Mặt phản quang tam giác 40x45x65mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng độ loại 8	Cải	34.000
16	Mặt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng độ loại 8	Cải	38.600

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

42. Công ty cổ phần Mincos Việt Nam

Trụ sở: Thôn Cổ Điện, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Địa điểm mở khai thác: Mỏ đá Khô Bứa, thôn Ba Khê 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chân.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Dã học R>600	M ³	120.000
2	Dã 4x6	M ³	141.000
3	Dã 2x4	M ³	152.000
4	Dã 1x2	M ³	160.000
5	Dã 0,5x1	M ³	160.000
6	Dã mặt (Dã mi bụi)	M ³	160.000
7	Cấp phối đá dăm loại A (Base A)	M ³	130.000
8	Cấp phối đá dăm loại B(Subbase)	M ³	120.000
9	Dã cấp phối lọc dưới cấp liệu	M ³	42.000

DVT: Việt nam đồng

Đơn giá trên tài mở đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua.

43. Công ty TNHH xây dựng sản xuất và thương mại dịch vụ Hùng Đại Sơn

Trụ sở: Tờ 10 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.
Địa điểm mở khai thác: Mỏ đá Dân Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên.

DVT: Việt nam đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Dã xô bỏ sau nổ mìn	M ³	71.889
2	Dã học R>600	M ³	126.339
3	Dã 4x6	M ³	190.662
4	Dã 2x4	M ³	193.232
5	Dã 1x2	M ³	195.004
6	Dã 0,5x1	M ³	195.004
7	Dã mặt	M ³	190.594

Đơn giá trên tài mở đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu



44. Công ty cổ phần SLIGHTING VIỆT NAM

Trụ sở: 449 Âu Cơ, phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
 Văn phòng: số 1146 Nguyễn Khoái, phường Linh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 043.719.1896 FAX: 043.719.1848

BVT: Việt nam đồng

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) Chưa VAT
1	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	2.776.000
2	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	3.830.000
3	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	4.392.000
4	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	4.885.000
5	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	5.730.000
1	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	2.830.000
2	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	3.870.000
3	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	4.420.000
4	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	5.620.000
5	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	6.400.000
	Cột thép Bát giác mà cần rời D78 mà kèm nhưng		
1	Cột thép Bát giác mà kèm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	Cái	2.630.000
2	Cột thép Bát giác mà kèm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	Cái	3.340.000

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

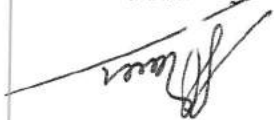
PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diện giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
3	Cột thép Bát giác mà kẽm cao H=8m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=158, tôn dày 3,5mm	Cái	4.250.000
4	Cột thép Bát giác mà kẽm cao H=9m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=168, tôn dày 4mm	Cái	5.610.000
5	Cột thép Bát giác mà kẽm cao H=10m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=178, tôn dày 4mm	Cái	6.200.000
6	Cột thép Bát giác mà kẽm cao H=11m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=188, tôn dày 4mm	Cái	6.950.000
	Cột thép Tròn còn mà kẽm đầu D78		
1	Cột thép Tròn còn mà kẽm cao H=6m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=144, tôn dày 3mm	Cái	2.680.000
2	Cột thép Tròn còn mà kẽm cao H=7m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=154, tôn dày 3,5mm	Cái	3.720.000
3	Cột thép Tròn còn mà kẽm cao H=8m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=165, tôn dày 3,5mm	Cái	4.200.000
4	Cột thép Tròn còn mà kẽm cao H=9m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=175, tôn dày 4mm	Cái	5.740.000
5	Cột thép Tròn còn mà kẽm cao H=10m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=186, tôn dày 4mm	Cái	6.300.000
6	Cột thép Tròn còn mà kẽm cao H=11m, dầu ngọn D78 đường kính góc Dg=196, tôn dày 4mm	Cái	7.100.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5	Cái	8.680.000
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4,0	Cái	9.300.000
3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0	Cái	9.560.000
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4,0	Cái	10.150.000
5	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5	Cái	8.930.000
6	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4,0	Cái	9.500.000
7	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0	Cái	10.100.000
8	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4,0	Cái	10.450.000

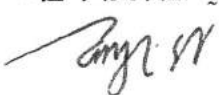
PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

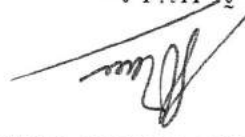
Nguyễn Tài Lâm



PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu



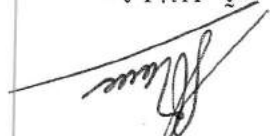


PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG



PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	970.000
2	Cần đèn CD-03 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.350.000
3	Cần đèn CD-07 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.600.000
4	Cần đèn CD-10 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.220.000
5	Cần đèn CD-11 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.270.000
6	Cần đèn CD-18 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.350.000
7	Cần đèn CD-20 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.700.000
8	Cần đèn CD-32 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.450.000
9	Cần đèn CD-39 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.300.000
10	Cần đèn CD-43 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.550.000
11	Cần đèn CK-01 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.420.000
12	Cần đèn CK-04 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	2.050.000
13	Cần đèn CK-10 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.900.000
14	Cần đèn CK-14 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.820.000
15	Cần đèn CK-15 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.320.000
16	Cần đèn CK-31 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.750.000
17	Cần đèn CK-32 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	2.040.000
18	Cần đèn CK-34 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.500.000
19	Cần đèn CK-36 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.800.000
20	Cần đèn CK-39 cao 2m, vuton 1,5m	Cái	1.900.000
	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1	Cột da giắc 14m-130- tôn dày 5mm	Cái	15.500.000
2	Cột da giắc 17m-150- tôn dày 5mm	Cái	24.800.000
3	Cột da giắc 20m-180- tôn dày 5mm	Cái	36.450.000
4	Lông bát pha không đèn 8 cạnh	Cái	3.700.000
	Cột thép trang trí mạ kẽm + sơn		
1	C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.700.000
2	C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.300.000
3	C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.400.000
4	C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.100.000
5	C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm	Cái	5.300.000
6	C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm	Cái	3.570.000
7	C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm	Cái	4.520.000
8	C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm	Cái	2.400.000
9	C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm	Cái	3.370.000
10	C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.490.000



PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG



PHÒNG QLGC&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
11	C01/SV3-2/23 cao 3,5m, tôn dày 3mm	Cái	2.900.000
12	C01/SV3-2/24 cao 3,5m, tôn dày 3mm	Cái	3.370.000
13	C01/SV3-2/27 cao 3,5m, tôn dày 3mm	Cái	2.800.000
14	C01/SV1-1/33 cao 3,2m, tôn dày 3mm	Cái	7.200.000
15	C01/SV3-9/QT-8m-3,0, tôn dày 3mm	Cái	55.300.000
16	C01/SV3-9/QT-10m-3,0, tôn dày 3mm	Cái	58.700.000
17	C01/SV3-9/QT-12m-3,0, tôn dày 3mm	Cái	62.100.000
18	Cột dè gang thân gang C05B cao 3,7m	Cái	8.500.000
19	Cột dè gang thân gang C06 cao 3,2m	Cái	4.230.000
20	Cột dè gang thân gang C07 cao 3,2m	Cái	4.750.000
21	Cột dè gang thân gang C08 cao 3,4m	Cái	4.450.000
22	Cột dè nhóm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	8.120.000
23	Cột dè gang thân gang C10 cao 3,9m	Cái	9.450.000
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
1	Chùm CH02-4	Cái	1.200.000
2	Chùm CH02-5	Cái	1.430.000
3	Chùm CH06-4	Cái	900.000
4	Chùm CH06-5	Cái	1.100.000
5	Chùm CH08-4	Cái	1.570.000
6	Chùm CH09-1	Cái	2.050.000
7	Chùm CH09-2	Cái	3.250.000
8	Chùm CH11-2	Cái	1.450.000
9	Chùm CH11-3	Cái	2.100.000
10	Chùm CH11-4	Cái	2.750.000
Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
1	Đèn trang trí SV1A (kích thước: D=610, H=440)	Cái	2.430.000
2	Đèn trang trí SV1B (kích thước: D=610, H=440)	Cái	2.640.000
3	Đèn trang trí SV1C (kích thước: D=600, H=500)	Cái	2.570.000
4	Đèn trang trí SV2A (kích thước: D=506, H=536)	Cái	2.200.000
5	Đèn trang trí SV2B (kích thước: D=506, H=719)	Cái	2.900.000
6	Đèn trang trí SV2C (kích thước: D=620, H=1050)	Cái	3.540.000
7	Đèn trang trí SV4 (kích thước: D=810, H=520)	Cái	2.650.000
8	Đèn trang trí SV6 (kích thước: D=590, H=1060)	Cái	3.450.000
9	Đèn trang trí SV7 (kích thước: D=360, H=640)	Cái	2.650.000
10	Đèn trang trí SV9 (kích thước: D=420, H=410)	Cái	2.300.000
11	Đèn cầu trang trí kim cương (đa giác)	Cái	670.000
12	Đèn cầu trang trí SV3-D400	Cái	570.000




PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
	Đèn trang trí chiếu sáng nội di, sân vườn.		
1	Đèn chiếu sáng trang trí SC01 (kích thước: D=170, H=600,Ø=120)	Cái	630.000
2	Đèn chiếu sáng trang trí SC02 (kích thước: D=200, H=800,Ø=120)	Cái	750.000
3	Đèn chiếu sáng trang trí SC03 (kích thước: D=160, H=300,Ø=120)	Cái	1.100.000
4	Đèn chiếu sáng trang trí SC04 (kích thước: D=170, H=800,Ø=108)	Cái	950.000
5	Đèn chiếu sáng trang trí SC09 (kích thước: D=214, H=1000,Ø=142)	Cái	3.210.000
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
1	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	Cái	3.300.000
2	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	Cái	3.540.000
3	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	Cái	4.320.000
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	Cái	2.450.000
5	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	Cái	2.600.000
6	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	Cái	3.030.000
7	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	Cái	4.850.000
8	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	Cái	4.880.000
9	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	Cái	5.490.000
10	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S10 (kích thước: 580x270x200)	Cái	2.050.000
11	Đèn 80WCompact - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	Cái	950.000
12	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	Cái	1.200.000



PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG



PHÒNG QLGC&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
13	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	Cái	1.340.000
14	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x350x210)	Cái	3.450.000
15	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x350x210)	Cái	3.670.000
16	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x350x210)	Cái	4.100.000
17	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	Cái	3.320.000
18	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	Cái	3.470.000
19	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	Cái	3.900.000
20	Đèn cao áp 2 công suất 250W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	Cái	3.200.000
21	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	Cái	3.840.000
22	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	Cái	6.540.000
23	Đèn cao áp 1 công suất 2x400W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	Cái	6.750.000
24	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W/150W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	Cái	7.730.000
Đèn đường Led			
1	Đèn Led công SLI - SL1 công suất 102W (kích thước: 685x235x95)	Cái	7.650.000
2	Đèn Led công SLI - SL1 công suất 152W (kích thước: 815x265x95)	Cái	11.500.000
3	Đèn Led công SLI - SL1 công suất 206W (kích thước: 985x300x100)	Cái	14.200.000
4	Đèn Led công SLI - SL2 công suất 62W (kích thước: 520x317x120)	Cái	5.500.000
5	Đèn Led công SLI - SL2 công suất 122W (kích thước: 650x317x120)	Cái	10.470.000

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
6	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 184W (kích thước: 800x 317x 120)	Cái	13.400.000
7	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 60W (kích thước: 645x275x90)	Cái	5.700.000
8	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 80W (kích thước: 725x350x 90)	Cái	9.200.000
9	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 100W (kích thước: 725x 350x 90)	Cái	10.200.000
10	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 152W (kích thước: 725x 350x 90)	Cái	12.100.000
11	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 100W (kích thước: 640x340x130)	Cái	8.370.000
12	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 152W (kích thước: 770x340x130)	Cái	10.400.000
13	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 206W (kích thước: 900x340x130)	Cái	1.260.000
14	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 256W (kích thước: 1090x340x130)	Cái	15.300.000
Đèn pha Led			
1	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 10W (kích thước: 113x85x40)	Cái	550.000
2	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 20W (kích thước: 180x140x45)	Cái	970.000
3	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 30W (kích thước: 225x185x50)	Cái	1.460.000
4	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 50W (kích thước: 285x230x60)	Cái	2.300.000
5	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 100W (kích thước: 370x285x70)	Cái	5.770.000
6	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 200W (kích thước: 452x380x125)	Cái	10.800.000
7	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 50W (kích thước: 240x185x80)	Cái	3.400.000
8	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 100W (kích thước: 290x230x90)	Cái	5.650.000
9	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 150W (kích thước: 370x290x105)	Cái	8.300.000

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
	Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led		
1	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 120W (kích thước: Ø=425, H=550)	Cái	7.100.000
2	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 150W (kích thước: Ø=425, H=590)	Cái	8.300.000
3	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 180W (kích thước: Ø=425, H=610)	Cái	9.250.000
4	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 200W (kích thước: Ø=425, H=650)	Cái	10.700.000
5	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 240W (kích thước: Ø=425, H=660)	Cái	13.400.000
6	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 300W (kích thước: Ø=425, H=700)	Cái	14.600.000
7	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 50W (kích thước: Ø=410, H=380)	Cái	3.170.000
8	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 100W (kích thước: Ø=470, H=500)	Cái	4.870.000
9	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 180W (kích thước: Ø=510, H=520)	Cái	8.550.000
10	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 50W (kích thước: Ø=305, H=300)	Cái	4.300.000
11	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 80W (kích thước: Ø=400, H=360)	Cái	6.050.000
12	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 120W (kích thước: Ø=490, H=400)	Cái	8.750.000
	Đèn Pha cao áp, không bóng		
1	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 430x425x140)	Cái	1.455.000
2	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x540x235)	Cái	7.870.000
3	Đèn pha FM5-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 450x450x130)	Cái	1.500.000
4	Đèn pha FM6-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 400x330x300)	Cái	3.020.000
5	Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	Cái	3.600.000

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG QL&G&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu



STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT (VNĐ)
6	Đèn pha FM7-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	Cái	3.850.000
7	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 425x420x250)	Cái	1.970.000
8	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x520x300)	Cái	7.850.000
9	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 800x650x240)	Cái	7.850.000
10	Đèn pha FM12-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	Cái	5.400.000
11	Đèn pha FM12-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	Cái	5.560.000
12	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 580x475x170)	Cái	10.970.000
13	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 910x750x664)	Cái	20.700.000
Phụ kiện chiếu sáng			
1	KM cột M16x340x340x500	Cái	527.000
2	KM cột M16x260x260x500	Cái	510.000
3	KM cột M16x240x240x525	Cái	472.000
4	KM cột M24x300x300x675	Cái	6.500.000
5	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	3.000.000
6	KM cột đa giác M30x1750x18	Cái	10.900.000
7	Chân lư 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	Cái	342.000
8	Chân lư 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	Cái	460.000
9	Chân lư 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	Cái	610.000
10	Chân lư 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING	Cái	2.630.000
11	Chân lư 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING	Cái	480.000
12	Chân lư 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING	Cái	720.000
13	Chân lư 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING	Cái	970.000
14	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	Cái	2.180.000
15	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	Cái	236.000

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
16	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	Cái	327.000
17	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING	Cái	345.000
18	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING	Cái	1.900.000
19	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	Cái	275.000
20	Tụ môi 70-400W SLIGHTING	Cái	140.000
21	Tụ bù 16MF SLIGHTING	Cái	110.000
22	Tụ bù 20MF SLIGHTING	Cái	125.000
23	Tụ bù 32MF SLIGHTING	Cái	187.000
24	Tụ điện BK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoài 100A	Cái	16.550.000
25	Tụ điện BK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoài 100A	Cái	15.600.000

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


 Nguyễn Thị Minh Thu

PHÒNG KTXD-SỞ XÂY DỰNG


 Nguyễn Hải Lâm

